

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

Ý nghĩa đề Kinh Kim Cang

tr.47

Tìm lại
chút hương
non xanh mây tía

tr.76

2552



58

PHẬT THÀNH ĐẠO

tr.22

Ngày Thành đạo là ngày mà những người con Phật khắp nơi trên thế giới khắc ghi lại những dấu ấn lịch sử bùng khai tuệ giác của đức Thế Tôn dưới cội Bồ-đề. Cội nguồn chân lý được hiện bày cho những ai có mắt được thấy, có tai được nghe và tự chọn cho mình một hướng đi đích thực theo lộ trình thăng hoa cuộc sống. Chính điều ấy, ngày Thành đạo đã trở thành sức sống tâm linh, khơi dòng chảy thiêng liêng làm cho những hạt giống thiện tươi tốt nảy mầm và tỏa điểm hương sắc cho cuộc đời.

Ngày thành đạo trở nên ý nghĩa chỉ khi con người biết học và hành theo lẽ phải; con người biết dừng lại và chuyển hóa những nội kết trong tự thân mình. Bởi chính những hạt giống tham, sân, si đã đưa chúng sanh đi vào con đường sanh tử, đau thương khổ lụy. Vì thế, đến với đạo Phật không phải đến để thương thức nó qua bóng dáng của huyền ảo, công luận, mà hãy đến bằng cả con tim đang thổn thức mong cầu đoạn trừ những tập khí tiềm ẩn xấu xa, vượt ra khỏi những khổ đau để vươn tới hạnh phúc, an lạc. Trong bối cảnh biến động, xáo trộn, người con Phật cần nhận ra giáo lý Phật-đà có giá trị vô song trên con đường tịnh hóa và giải quyết những bế tắc của thời đại. Những phẩm tính từ bi, trí tuệ, bình đẳng, khoan dung và từ ái cần được mọi giới ứng dụng kịp thời hóa giải mọi sự xung đột mà nhân loại đang gặp phải.

Với tâm nguyện góp phần cải thiện cuộc đời thêm tươi đẹp, TSPL luôn cố gắng đưa ra những điểm giáo lý căn bản nhằm giúp hành giả xây dựng nền tảng, chuẩn bị đầy đủ tư lương khi tiếp cận và hành xử trong cuộc sống hằng ngày. Sự quan tâm, cộng tác và sự ngoại hộ đắc lực của Tăng, Ni, Phật tử, Thiện tri thức gần xa là những nhân tố để Tập san được duy trì và thăng tiến. BBT mong nhận được sự góp ý và chia sẻ của quý vị.

Nhân ngày Thành đạo, Ban biên tập thành kính dâng lễ và cung chúc chư Tôn đức, Tăng Ni phước huệ viên dung, đạo nghiệp viên thành; kính chúc chư Thiện tri thức, chư Huỳnh đệ, độc giả và Quý Phật tử thân tâm thường lạc, sở nguyện thành tựu. Nguyên cầu thế giới thanh bình, chúng sanh an lạc.

Ngày thành đạo PL.2552

BBT. TSPL kính đề



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC
PL.2552 - DL.2009

58

THÁNG 12 - MẬU TÝ

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Tứ Thiên (tt)

■ Thích Đức Thắng



35 TƯ TƯỞNG

Nguyễn - Cốt lõi của
lộ trình tự chứng

■ Pháp Hiền cư sỹ



47 GIẢNG LUẬN

Ý nghĩa đề kinh
Kim Cang

■ Thích Tuệ Sỹ



55 GIỚI THIỆU KINH

Chuyện nước bỏ người già

■ Thích Tâm Nhân

76 VĂN HỌC: Tìm lại chút hương

non xanh mây tía

■ Minh Đức Triều Tâm Ảnh

83 SỐNG ĐẠO: Chúng ta là những việc mình làm

■ Andrew Olendzki

THƠ

34 • Nhất Thanh

68 • Mặc Không Tử

82 • Hoàng Đức

93 • Trương Quang Vận

NHẠC: Bên sông

thơ: Quán Việt

nhạc: Văn Nho

TRÌNH BÀY

bìa: Thanh Hà

nội dung: Từ Nghĩa

61 TRUYỀN THÔNG

Báo chí PGVN từ điểm
nhìn lý luận truyền thông

■ Minh Thạnh



Ý nghĩa thành đạo

■ Thích Chánh Trí

10

69 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Những bài học
Thành đạo

■ Tâm Minh



Phật thành đạo

■ Thích Thái Hòa

22

88 TÙY BÚT

Bỏ phố lên rừng

■ Tâm Hòa



Nhất đố minh tinh đạo thành,
giáng pháp lâm

■ Thích Thanh Hòa

29

94 TIN TỨC

Trụ đá Ashoka đầu
tiên được dựng tại Úc

■ Ngọc Ánh





Tứ Thiền

• THÍCH ĐỨC THẮNG

(tiếp theo)

Như chúng ta đã biết qua Tứ thiền, thì Tứ thiền có thể nhiếp thu cả tâm, từ, hỷ, lạc, các chi Tịnh lự. Trong đó chúng được phân bố theo thuộc tính cần thiết trong tu tập cho chính chúng mà hành giả phải theo tùy theo trình độ căn cơ mà thâm nhập tuần tự vào định của mỗi hành giả. Theo Tập A-hàm 17 (Đ. 2, tr. 121b) thì thứ tự lúc hành giả vào chánh thọ Sơ thiền là đình chỉ ngôn ngữ, vào chánh thọ Nhị thiền thì đình chỉ giác quán (tâm, tứ), vào chánh thọ tam thiền thì đình chỉ tâm hỷ, vào chánh thọ tứ thiền thì đình chỉ hơi thở ra vào; đó là những hình thức có được từ hành tướng hình thức của tứ thiền, còn nội dung ý nghĩa tư tưởng như các chánh định của tứ thiền như chúng tôi đã nói ở trên. Ở đây vì có sự sai biệt về hình thức cũng như ý nghĩa nội dung của chúng, nhất là sự thâm nhiếp của tịnh lự có sự khác biệt nên chúng được phân ra làm bốn loại: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền

như trên; và cũng theo Tứ thiền này được phân ra mỗi loại thiền gồm có ba loại chi theo giá trị kết quả có được từ sự thực hành của hành giả đưa đến: Đối trị chi, Lợi ích chi và Tự tánh chi. Theo Câu-xá luận 28 (Đ. 29, tr. 145b), Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập tập luận 9 thì đem Tứ thiền phân ra ba loại gồm mười tám chi thiền: Ba loại thuộc Đối trị chi, Lợi ích chi và Tự tánh chi, còn mười tám chi thiền gồm có: Sơ thiền có năm chi, Nhị thiền có bốn chi, Tam thiền có năm chi và, Tứ thiền có bốn chi theo sơ đồ sau đây:

Sơ Thiền theo đối trị chi có hai chi là tầm (giác) tứ (quán), theo ích lợi chi có hai chi là hỷ và lạc, theo Tự tánh chi có một chi là tâm nhất tánh cảnh, tất cả gồm có năm chi.

Nhị thiền theo đối trị chi có một chi là nội đẳng tịnh, theo lợi ích chi có hai chi là hỷ và lạc, theo tự tánh chi có một chi là tâm nhất tánh cảnh, tất cả gồm có bốn chi.

Tam thiền theo đối trị chi có ba chi là hành xả, chánh niệm và chánh tri, theo lợi ích chi có một chi là lạc, theo tự tánh

chi là tâm nhất tánh cảnh, tất cả gồm có năm chi.

Tứ thiền theo đối trị chi có hai chi là xả thanh tịnh và niệm thanh tịnh, theo lợi ích chi có một chi là chẳng có cảm giác khổ vui, theo tự tánh chi có một chi là tâm nhất tánh cảnh, tất cả gồm có bốn chi.

Ở đây, Sơ thiền thâm nhiếp cả năm chi tầm, tứ, hỷ, lạc; vì tâm nhất tánh cảnh là thể của tịnh lự tức là tam-ma-địa, cho nên tứ tịnh lự đều lấy nó làm tự tánh. Tầm, tứ còn dịch là giác, quán, là hai hình thức của thô và tế của tâm phân biệt, tức là tánh phân biệt của tâm thô gọi là tầm (giác); tánh phân biệt của tâm tế gọi là tứ (quán). Sơ thiền vì hai chi chưa lìa được sự phân biệt của thô và tế nên còn gọi là hữu tầm, hữu tứ (hữu giác, hữu quán). Nhưng hai chi hỷ, lạc lại được sinh ra nhờ từ sự ly dục, pháp ác bất thiện mà có được nơi tâm và thân, cho nên sơ thiền còn gọi là ly sanh hỷ lạc địa. Nhị thiền thâm nhiếp bốn chi nội đẳng tịnh, hỷ, lạc cùng tâm nhất tánh cảnh; tâm nhất tánh cảnh như trên đã nói là chi tự tánh của nhị thiền.



Tượng Phật Thích-ca ngồi, cao 14 m thuộc thạch động Văn Cương, thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây, TQ.

Bên trong đều thanh tịnh (nội đẳng tịnh) vì nhị thiên đã lia được tầm, tứ của Sơ thiên mà lòng tin bên trong trở nên trong sáng vì vậy cho nên lấy đó mà gọi tên, tức là vô tầm, vô tứ (vô giác, vô quán). Hỷ, lạc ở đây được sinh ra từ định nên Nhị thiên được gọi là định sanh hỷ lạc. Tam thiên thâm nhiếp năm chi hành xả, chánh niệm, chánh tuệ, thọ lạc cùng tâm nhất tánh cảnh. Vì Tam thiên xả bỏ hỷ lạc tối thắng của Nhị thiên mà trụ vào “hành xả” đối với phi

khổ phi lạc cảnh giới, nhờ tiếp tục tu tập chánh niệm chánh tri nên sinh ra “ly hỷ diệu lạc”. Tứ thiên thâm nhiếp bốn chi hành xả, niệm thanh tịnh, phi khổ lạc thọ cùng tâm nhất tánh cảnh. Ở đây, Tứ thiên xả lạc vi diệu của tam thiên nên gọi là xả thanh tịnh, chỉ nhớ (niệm) đến tu dưỡng công đức nên gọi là niệm thanh tịnh, nhờ đó mà đạt được cảm thọ phi khổ phi lạc. Đối với hành giả lúc này ở trong trạng thái thiền định tâm nhất tánh cảnh và cứ như vậy tiến hành, cho nên được gọi là “Tư tánh chi” hay còn gọi là “Xả niệm thanh tịnh”. Và cũng theo Hiền Dương Thánh Giáo luận 19 y cứ vào Tứ thiên để đối trị lại đối với những chướng nạn cho hành giả chúng ta khi tu tập. Theo luận này thì Sơ thiên dùng để đối trị năm chướng ngại tham nhuế hại tâm, khổ, ưu, phạm giới cùng tán loạn; Nhị thiên dùng để đối trị năm chướng ngại tham, tầm tứ, khổ, trạo cử cùng định hạ liệt tánh của sơ thiên; Tam thiên dùng để đối trị bốn chướng ngại tham, hỷ, nhảy nhót cùng định hạ liệt tánh của nhị thiên; Tứ thiên

dùng để đối trị hơi thở ra vào cùng năm chướng ngại tham, hỷ, lạc, tác ý cùng định hạ liệt tánh của tam thiền. Tóm lại, hành giả xa lìa dục ái, tâm tịch tĩnh mà tư duy suy xét, có tầm, tứ mà trụ vào trạng thái hỷ lạc đó là sơ thiền; khi hành giả xa lìa tầm, tứ, lòng tin trong sáng được hình thành, lúc này hành giả đang ở trong trạng thái của hỷ lạc thì đó gọi là nhị thiền; khi nào hành giả lìa hỷ lạc, chánh niệm chánh tri trụ vào trụ địa diệu lạc thì đó gọi là tam thiền; khi nào hành giả thoát ly khỏi lạc cả thân và tâm, trụ vào trạng thái bất khổ bất lạc, đạt được cái cực thiện thanh tịnh thì đó gọi là tứ thiền.

Hơn nữa, Tứ thiền này chính là định căn bản (maula- samàdhi), để hành giả nhập môn, có nơi còn gọi là cận phân định sàmantaka-samàdhi). Vì vị chí định (anàgamyā-samàdhi) của cận phần sơ thiền đồng với căn bản định tương ưng cùng tầm, tứ nên hữu tầm, hữu tứ. Cận phần từ nhị thiền

trở lên cũng đồng căn bản định đều không tầm, tứ, cho nên vô tầm, vô tứ. Còn trung gian định nhân của Đại phạm hơn sơ thiền, chỉ không bằng nhị thiền là vô tầm mà hữu tứ. Ở trong này, vị chí cùng tịnh đẳng chí của cận phần vì cùng vô lậu căn bản đẳng chí có thể đoạn trừ các hoặc, trong khi trung gian định không thể đoạn trừ các hoặc. Trong bốn tịnh lự này, vì sơ, nhị, tam tịnh lự có tám tai hoạn tầm, tứ, khổ, lạc, ưu, hỷ cùng hơi thở ra, vào nên gọi là hữu động định, trong khi tứ tịnh lự thì không có tám thứ tai hoạn đó để có thể dấy động, cho nên gọi là bất động định. Nhưng Sơ thiền có tướng phát nghiệp



Hoa rải cúng dường tháp Đại Giác, Ấn Độ



tương ứng với tầm tứ nên có thể thấy, nghe, xúc chạm, lại khởi lên ngữ nghiệp, song từ nhị thiền trở lên vì không tầm, không tứ nên không ngôn ngữ.

Tứ tịnh lự như trên chúng ta đã biết, vì tự thân của nó là định căn bản, nên nó là chỗ được các thứ công đức y cứ vào để phát triển, nếu theo tự thể của nó mà nói thì tứ vô lượng tâm, bát giải thoát, bát thắng xứ, thập biến

xứ cũng nương vào nó mà phát khởi. Đối với Tứ vô lượng tâm mà nói thì, hỷ vô lượng tâm vì nhiếp thân của hỷ thọ nên phải y cứ vào sơ, nhị tịnh lự, còn ba vô lượng tâm nữa thì chúng đều y cứ vào lục địa mà ly bốn chướng sân, hại, v.v... Đối với Bát giải thoát mà nói thì, sơ nhị là nương vào sơ và nhị tịnh lự, vị chí định cùng trung gian định mà có được; tịnh giải thoát của đệ tam là y cứ vào đệ tứ tịnh lự mà có được, ngoài đây ra, thì y cứ vào tứ vô sắc cùng diệt tận định. Đối với Bát thắng xứ mà nói thì, sơ và tứ thắng xứ là y cứ vào sơ và nhị tịnh lự, cuối cùng tứ thì y cứ vào tứ tịnh lự mà phát triển giá trị kết quả của chúng.

Hơn nữa, tứ thiền thiên của Sắc giới, cho đến nơi hành giả tu tứ thiền sẽ sinh về nơi đó thì tứ thiền này gọi là định tịnh lự; ở đây một cách tương đối thì chư thiên ở đó tự nhiên mà họ được tứ thiền, nên được gọi là sanh tự lự. Ngoài ra, theo luận *Trí độ* 17 thì, đối với các đệ tử của đức Đạo sư, có một thầy Tỳ-kheo tuy nhờ ngôi thiền, trì giới mới được tứ thiền, nhưng

cứ cho rằng việc tu tập của mình như vậy là hoàn thành, vì vậy mà thầy sinh ra tăng thượng mạn tư xung là: “Ta đã đạt được bốn quả” (Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán), lại có hành động bất kính đối với đức Đạo sư qua



ngôn ngữ và cử chỉ, nên sau khi mạng chung bị đọa vào trong địa ngục; vì nhân duyên này mà Tứ thiền còn gọi là Tứ thiền Tỳ-kheo.

Theo *Pháp giới thứ đệ* quyền hạ, thì Thiền có thể phân thành hai loại thế gian thiền và xuất thế gian thiền, trong xuất thế gian thiền còn phân ra hai loại thiền khác nhau đó là: Xuất thế gian thiền cùng xuất thế gian thượng thượng thiền: Loại xuất thế gian thiền dành cho các hàng Thinh Văn, Duyên Giác trong tu tập của mình, còn xuất thế gian thượng thượng thiền, loại sau thì dành cho các hàng Bồ-tát trong pháp tu tập của họ.

Đây cũng chỉ là một hình thức tùy thuộc vào căn cơ và thuộc tính của kẻ cơ phù hợp với kẻ lý trong pháp tu đưa hành giả đi nhanh trong bước tu của họ. Theo kinh *Pháp hoa huyền nghĩa* 4 thì, lại phân xuất thế gian

thiền ra làm bốn giai đoạn: quán thiền, luyện thiền, huân thiền, tu thiền cũng gọi là tứ thiền trong pháp tu tập của các hàng nhị thừa.

Tóm lại, vì Thiền định là một pháp tu thông dụng theo truyền thống của các tôn giáo Ấn Độ, nên mỗi thời đại từ xa xưa cho đến thời kỳ đức Đạo sư ra đời thì Tứ thiền vẫn là một pháp trọng yếu trong phương pháp tu tập của các học phái tôn giáo vào lúc bấy giờ. Đức Đạo sư cũng dùng Thiền định làm một hành pháp tối yếu trong tu tập, chính Ngài cũng dùng thiền định để thành đạo và khi nhập Niết-bàn cũng dùng pháp tứ thiền

mà thành tựu chúng. Và vì đặc điểm của Tứ thiền là xa lìa cảm thọ dục, pháp ác bất thiện của cõi dục mà hành giả cùng quán tưởng sắc giới tương ưng với cảm thọ và cũng nhờ lìa xa dục, pháp bất thiện của cõi dục mà hành giả chúng ta có được hỷ lạc xuất hiện để hoàn thành sắc giới định. Từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền, mọi hoạt động tâm lý phát triển theo thứ tự từ thấp đến cao, thể giới trạng thái tinh thần hình thành không đồng tùy theo thuộc tính của chúng theo quá trình tự tu chứng của hành giả mà có được để chúng ta gọi tên, tức là ba thiền trước cần theo thứ tự phương tiện (đối tượng pháp tu), còn đệ tứ thiền mới chính là Thiền chân thật. Qua sơ thiền, khi hành giả ở trong thiền định này có thể đối trị tham nhuế, hại tầm, khổ, ưu, phạm giới là năm chủng loại làm chướng nạn trong tu đạo. Ngoài ra, ở trong định Sơ thiền dùng hoạt động tâm lý tầm tứ, cho nên có hoạt động của thấy, nghe, xúc lại có thể khởi lên ngũ nghiệp. Đến Nhị thiền, lúc hành giả ở trong Sơ thiền khi ngũ nghiệp còn khởi

lên thì ở đây ngũ hành không còn nữa. Ngoài ra, sự tu tập đệ nhị thiền định có thể đưa hành giả đến quả báo sinh lên đệ nhị thiền thiên; vì thiên chúng của trời này an trụ vào thiền định mà sinh khởi ra cảm thọ hỷ lạc, nên trời này còn gọi là “Định sinh hỷ lạc địa”. Đến đây, nhờ hành giả đã xa lìa hỷ, lạc của nhị thiền định, song hành giả, cái vui vi diệu của tự địa vẫn còn tồn tại, cho nên trạng thái lúc này được gọi là “Ly hỷ diệu lạc”. Hơn nữa, ở trong định này có khả năng đối trị được bốn loại tham, hỷ, hôn hờ, định hạ liệt tánh làm chướng nạn lúc tu đạo của đệ nhị thiền định. Khi hành giả tu tập thiền định này, có thể được quả báo đối với đệ tam thiên thiên. Tiến lên bậc cuối cùng của tứ thiền, vì hành giả ở nơi này đã lìa thoát diệu lạc của đệ tam thiên thiên mà chỉ có thể tu dưỡng công đức, nên ở đây gọi là “Xả niệm thanh tịnh địa”. Đó là trạng thái thiền trong thiền định đệ tứ mà hành giả đã đạt được trong đệ tứ thiền. ■

❁ CHUYÊN ĐỀ

Ý NGHĨA THÀNH ĐẠO

• THÍCH CHÁNH TRÍ



Không có đêm Thành đạo, chúng ta mãi mãi chìm đắm trong bóng tối vô minh.

Ngược dòng lịch sử, cách đây 2534 năm⁽¹⁾, trên thế gian xuất hiện một bậc giác ngộ vẹn toàn trong khu rừng Uruvela xứ Maghada thuộc nước Ấn Độ, dưới cây cổ thụ Assatha⁽²⁾. Kỷ niệm ngày Thành đạo chính là tưởng niệm lại sự xuất hiện ấy của đức Phật Bổn sư. Hôm nay là dịp chúng ta hãy cùng nhau trầm tư về ý nghĩa cao cả, thiêng liêng của sự kiện một con người đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ngày Phật Thành đạo được kỷ niệm không kém phần nghiêm trang như ngày Phật Đản sinh và Phật Niết-bàn. Điều đó chứng tỏ sự kiện giác ngộ vĩ đại của Sa-môn Gautama mang ý nghĩa vô cùng to lớn. Việc chứng quả vị Phật của Bồ-tát Gautama không chỉ ảnh hưởng lớn trong quá khứ mà còn lưu truyền mãi đến tương lai; không chỉ có ý nghĩa riêng đối với bản thân Ngài, với giáo pháp, với Tăng đoàn của Ngài mà còn tác động sâu sắc đến lịch sử tư tưởng triết học nhân loại, đến chúng sanh ba cõi, thậm chí đến cả truyền thống chư Phật trong quá hiện vị lai nữa.

1. Cách tính: $2006 + 528 = 2534$. Bài viết dựa theo thuyết của H. W. Shumann trong *Đức Phật Lịch Sử*, Trần Phương Lan dịch, Nxb Tp. HCM, 2000, tr.144. Phật thành đạo năm 528 trước tây lịch, lúc ngài 35 tuổi.

2. Cây được tôn xưng là Thánh thọ Bồ-đề. Sđd tr.151

1. Ý nghĩa đối với bản thân Ngài

Sau khi đản sanh, Thái tử Siddattha được tiên đoán rằng: tương lai Ngài không thành một vị Chuyển luân Thánh vương thì cũng sẽ thành một đức Phật. Lời tiên đoán đó đã thành sự thật. Thái tử đã thành Phật. Năm 35 tuổi, sau khi chứng ngộ Vô thượng Bồ-đề, Sa-môn Gautama trở thành một vị Phật, bậc Giác ngộ, tỉnh thức vẹn toàn. Trước khi thành đạo, Ngài là một tu sĩ như bao tu sĩ Bà-la-môn khác, không được gọi là bậc Giác ngộ. Trải qua muôn vạn kiếp tu hành, công viên quả mẫn, Ngài đã bước lên ngôi vị của một bậc Phước Trí Vẹn Toàn. Một con người siêu phàm, giáo chủ của một tư tưởng mới, Ngài hoàn toàn xứng đáng sở hữu, và cũng là hiện thân sống động mười đức hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Ý nghĩa mười

đức hiệu này bao trùm ý nghĩa của sự Thành đạo. Giây phút giác ngộ chưa đến, những đức tính cao quý nhất ấy chưa thật sự có mặt trong Ngài.

Thành đạo, giác ngộ, đạt đạo hay chứng ngộ quả vị Phật có nghĩa Ngài giải thoát hoàn toàn sự trói buộc của sinh tử. “*Sanh dĩ tận, Phạm hạnh dĩ thành*”. Từ đây Ngài hoàn toàn tự do, tự do một cách tuyệt đối với thời gian lẫn không gian. Nói cách khác, Ngài đã chiến thắng oanh liệt nội ma ngoại chướng. Sau khi thành đạo, Ngài đã sở hữu một kho tàng trí tuệ và phước đức không ai sánh bằng. Nội ma chính là những năng lực vô minh đen tối, bao gồm vô số phiền não, kiến hoặc, tư hoặc, làm nguyên nhân dẫn đến khổ đau trường kỳ trong dòng chảy sanh tử. Ngoại chướng là đội quân thiên ma, là sự cám dỗ của vật dục thế gian. Tất cả những thế lực ấy, nội ma và ngoại chướng, đều bị sự kiện Giác ngộ của Ngài chuyển hóa, khuất phục triệt để. Từ nay không còn một thế lực nào, bên trong hay bên ngoài, bên trên hay bên dưới, có thể lay chuyển

được tâm trí Ngài nữa. Chuyển hóa hoàn toàn vô minh, giải mở tất cả trói buộc, Ngài thực sự trở thành bậc Vô úy, Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi.

Chúng ngộ Phật quả có nghĩa Bồ-tát Gautama kết thúc quá trình tìm kiếm giải thoát cho riêng mình. Đó chính là cứu cánh, mục đích mà trong bao kiếp xa xưa Ngài dốc hết sức mình mong ước đạt cho được thông qua sự nghiệp tu tập thực hành lục độ vạn hạnh. Lúc thành đạo, Ngài thấu triệt tất cả chân lý, dù tương đối hay tuyệt đối, hiện tại hay tương lai. Giây phút giác ngộ khi sao mai vừa mọc đánh dấu chấm dứt quá trình hành Bồ-tát hạnh suốt ba A tăng kỳ kiếp của Ngài. Đó

là khoảnh khắc hạnh phúc nhất của Ngài. Ước nguyện xưa thành tựu, lời thệ ký của chư Phật được chứng minh, năng lực giác ngộ trong con người được thể hiện, hết thảy đều được đền đáp thỏa đáng bởi sự Thành đạo của Ngài.

Truyền thuyết kể rằng, lúc Ngài thành đạo lục chủng chấn động, mưa hoa cúng dường, chư thiên tấu nhạc ca dương. Phải chăng huyền thoại ấy để chúc mừng chiến thắng vẻ vang của Ngài? Chắc chắn như vậy. Thành đạo tức là tự chiến thắng mình một cách hoàn hảo. Chinh phục và chiến thắng bản thân là việc làm khó nhất, gian nan nhất, không ai làm được hoàn toàn, chỉ có chư Phật mà

thôi. Hơn bất cứ ai, sau khi chứng quả vị tối thượng, Ngài hiểu rõ mình và người một cách tường tận.

Đức hiệu
Nhu Lai và
Thiện Thệ



cho chúng ta thấy ý nghĩa Thành đạo là một sự trở về. Nghĩa là trở về với Chân Như của vạn pháp, với Chân Lý muôn thuở, với Chân Tâm thanh tịnh, với Như Lai Tạng. Trở về không thôi chưa đủ mà còn phải sống với. Thành đạo là hiện thân của chân lý. Đây vốn là ý nghĩa sâu xa nhất của giây phút giác ngộ. Sau khi thành đạo, Ngài lấy chân lý làm thân. Tất cả chúng ta đã và đang trở về nhưng chưa đến đích. Ngài đã đến đích, đã vượt tới bờ bên kia thông qua sự thành đạo. Đức Phật trở về và nhìn thấy rõ ngôi nhà Vô minh cùng cột kèo đòn tay đã đổ nát:

*“Này hỡi người thợ làm nhà,
Như Lai đã tìm được người,*

*Từ nay người không còn cất
nhà cho Như Lai nữa.*

*Tất cả sườn nhà đều bị gãy,
cây đòn dông của người dựng
lên cũng bị phá tan,*

*Như Lai đã chứng quả Vô
Sanh bất diệt. Như Lai tận diệt
mọi ái dục.”⁽³⁾*

3. Narada Thera, *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tp.HCM, 1998, tr. 66.

2. Ý nghĩa đối với chánh pháp

Đạt được mục tiêu nghĩa là phương pháp hành động của mình đúng. Sau khi thành đạo, đức Phật quyết định chuyển vận bánh xe chánh pháp. Chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đã khơi nguồn phát sinh một trường phái tư tưởng mới, một tôn giáo mới ra đời mà ngày nay phát triển khắp năm châu bốn biển - Phật giáo. Nếu không giác ngộ, tất cả phương pháp tu tập của Ngài không được kiểm chứng. Vì vậy, sau khi thành đạo, nội dung chánh pháp được xác lập.

Nội dung giác ngộ của đức Phật đã thể hiện phần nào qua nội dung chánh pháp mà Ngài đã giảng dạy. Nội dung ấy lấy Giới-Định-Tuệ làm cương lĩnh, rồi triển khai rộng ra thành giáo lý Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên... mà tư tưởng Duyên sinh Vô ngã được xem là đặc sắc nhất, xuyên suốt trong tất cả di huấn của Ngài.

Qua kinh nghiệm thành đạo của đức Phật, thiên định rõ ràng

là bước đi không thể thiếu để chứng nhập chân lý. Bên cạnh đó, giác ngộ đặc biệt phải nhờ vào trí tuệ sắc bén. Ngay lúc thành đạo, Ngài đã vận dụng và phát huy tận cùng nguồn trí giác trong mình. Nhất thiết trí, hay Nhất thiết chủng trí, là hoa trái ngọt ngào nhất mà giây phút thành đạo mang đến cho Ngài. Nhờ vậy đạo Phật gọi là đạo trí tuệ. Chỉ có trí tuệ mới diệt trừ được vô minh, mới đưa ta tới Chân lý.

Thành đạo làm đức Phật trở nên một chứng nhân cao quý, một bậc thầy tối thượng của chánh pháp. Ngài là hiện thân sống động của giáo lý, là tấm gương vĩ đại soi rọi ánh sáng dẫn đường cho chúng ta thực hành Phật pháp. Nếu không chứng ngộ, Ngài không thể nào chuyển vận chánh pháp, không thể làm Thiên Nhân Chi Đạo Sư. Cho nên, ý nghĩa Thành đạo chứng minh Ngài là hiện thân chân thật và sáng ngời nhất của chánh pháp mà ngày nay chúng ta đang tôn thờ, thực hành. Thành tựu quả vị Phật đà, vì vậy, là mục đích hướng đến của chánh pháp. Thành đạo là

mục tiêu, là điểm đến cuối cùng của sự thực hành giáo pháp. Vô thượng Bồ-đề, quả vị mà Phật đạt được sau khi thành đạo, là cứu cánh của chánh pháp. Với ý nghĩa này, sự Thành đạo được xem như là kết quả mà nguyên nhân là quá trình thực hành chánh pháp.

Ngoài ra, việc bước lên ngôi vị Phật của Ngài chứng tỏ Niết-bàn hoàn toàn có thể thực nghiệm ngay trong hiện tại bằng con đường Trung đạo. Bồ-tát Gautama, vào giai đoạn cuối của tiến trình tu tập, đã đi theo con đường ấy, đã thành công và hiển nhiên trở thành một Bậc giác ngộ hoàn toàn. Thành đạo chứng minh tính chất chân chánh của giáo lý. Chánh pháp ấy thực sự có khả năng giúp chúng sanh giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết-bàn. Đức Thế Tôn là người đầu tiên thể hiện khả năng ấy thành công bằng cách sống theo tinh thần Trung đạo, xa lìa hai cực đoan khổ hạnh ép xác và phóng túng theo dục lạc:

“Từ bỏ hai cực đoan ấy, Như Lai đã chứng ngộ con đường Trung đạo, con đường đem lại



nhân quan và tri kiến; đưa đến trí tuệ cao siêu và chứng ngộ Niết-bàn.”⁽⁴⁾

3. Ý nghĩa đối với hàng ngũ Phật tử tại gia, xuất gia

Từ chúng đệ tử của đức Phật là thể hệ truyền nhân trực tiếp duy trì chánh pháp do đức Thế Tôn chứng ngộ dưới cội Bồ-đề. Cho nên ngày Thành đạo khơi nguồn cảm hứng bất tận cho tất cả Phật tử chúng ta. Ngày ấy thực sự khích lệ mạnh mẽ tinh thần tu tập cho những ai tinh nguyện thực hành lời dạy của Ngài. Sự giác ngộ của Ngài

4. Sdd, tr. 94.

trở thành niềm tự hào của toàn thể Phật tử, nhất là chư Tăng, bởi vì đoàn thể Tăng già trong hiện tại vẫn đang tiếp nối, lưu truyền thông điệp cứu khổ của Ngài đến với cuộc đời. Giác ngộ Vô thượng Bồ-đề là lý tưởng tu hành của tất cả những người con Phật. Nó cũng là chí nguyện nhất quán chung cho toàn thể tín đồ đạo Phật.

Sau đêm Thành đạo, đức Phật trở thành bậc Thầy tối thượng hướng dẫn Tăng đoàn tu tập. Dù lúc còn sanh tiền hay khi đã nhập diệt, Ngài luôn làm thiện tri thức cho chúng ta. Ngài là người cha, người thầy vĩ đại của tất cả Phật tử, bất kể họ theo hệ phái nào, tu pháp môn gì. Tư duy và chiêm nghiệm tổng thể tiến trình thành đạo của đức Thế Tôn, người đệ tử Phật sẽ nhận thức rõ bổn phận và trách nhiệm của mình. Từ nhận thức ấy, họ sẽ tự biết mình phải làm gì và làm như thế nào. Tăng-già cần noi gương Ngài, đi theo chỉ dẫn của Ngài mới có thể làm tròn bổn phận lãnh đạo, trách nhiệm duy trì chánh pháp. Tất cả sự hướng dẫn ấy phát xuất từ nguồn tuệ giác mà

Ngài đạt được dưới cội Bồ-đề trong đêm Thành đạo, vì vậy, chúng ngộ Phật quả là thành tích cuối cùng mà tất cả những người đệ tử của Ngài phải đạt cho bằng được.

Ngày Thành đạo còn tạo một niềm tin trong sáng, kiên cố vào Tam bảo cho mỗi Phật tử, khiến họ luôn hướng đến sự phát huy trọn vẹn Phật tánh bên trong. Nó giúp tín đồ Phật giáo hoàn toàn an tâm khi thực hành chánh pháp. Người Phật tử tin tưởng rằng chư Phật là bậc giác ngộ thực sự, Pháp là con đường duy nhất dẫn đến hạnh phúc tuyệt đối, Tăng là những người thay Phật hoằng truyền chánh pháp. Niềm tin có được từ sự Thành đạo của đức Phật sẽ thấp sáng ngọn đèn tự giác trong mỗi người. Rồi qua thời gian tu tập hun đúc, nhờ sức mạnh tự giác ấy, họ mới có thể giác tha để hoàn thành giác ngộ viên mãn. Nhờ có đêm Thành đạo, Phật tử triệt để tin tưởng rằng thực hành chánh pháp chắc chắn sẽ giác ngộ như Phật. Hơn nữa, họ còn thâm tín cái khả tính giác ngộ (Phật tính) vốn có trong họ. Đạo sĩ Gautama thành tựu

chánh giác với tư cách con người, chúng ta cũng có thể giác ngộ như Ngài. Không ai không có khả năng thành đạo, người Phật tử tin tưởng định ninh như thế.

Không có đêm Thành đạo, chúng ta mãi mãi chìm đắm trong bóng tối vô minh. Không có giây phút giác ngộ thiêng liêng ấy, chư Tăng không có phương pháp thực hành. Bồ-tát Hộ Minh không bước lên đạo quả Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác, chúng ta nương tựa vào ai? Vì những ý nghĩa ấy, giây phút Thành đạo là nguồn mạch tâm linh nuôi dưỡng tinh thần cho các thế hệ Phật tử tại gia cũng như xuất gia.

Người Phật tử, bất luận tại gia hay xuất gia, phải luôn ghi nhớ lời cảnh giác sách tấn đầy tâm huyết của thiền sư Quy Sơn: *“Đạo nghiệp mà không chịu nỗ lực thực hành thì đạo quả sẽ không có nhân tố thành tựu”* hay *“Nếu đời đời không thoái chuyển thì quả vị Phật đã quyết chắc có thể kỳ vọng”*.⁽⁵⁾

5. Thích Trí Quang, *Sa Di và Sa Di Ni giới tập 1*, Nxb Tp.HCM, 1996, tr.109, 114.

4. Ý nghĩa đối với chư Phật quá khứ và tương lai

Theo như kinh điển mô tả, trong vô số kiếp trước, khi đang thực hành Bồ-tát hạnh, Ngài đã được đức Phật Nhiên Đăng thọ ký. Tại kiếp cuối cùng, Ngài thị hiện xuống cõi Ta bà này để hoàn thành quá trình giác ngộ. Sau khi chứng nhập đạo quả Vô thượng Bồ-đề, Ngài trở thành một thành viên ưu tú của đại gia đình chư Phật. Ngài xứng đáng được đứng vào hàng ngũ truyền thống giác ngộ như những vị Phật khác. Theo thứ tự, đức Thích-ca Mâu-ni là vị Phật thứ bảy trong hàng dọc của một ngàn đức Phật xuất hiện tại Hiền kiếp này. Đứng trước ngài là Phật Ca-diếp và tiếp theo sau ngài là Phật Di Lặc. Như vậy, với đê mê Thành đạo, đức Phật Bổn sư của chúng ta trở thành người tiếp nối và phát triển truyền thống giác ngộ của mười phương chư Phật.

Ngoài ra, sự giác ngộ dưới cội Bồ-đề chứng tỏ Ngài đã hoàn thành trách nhiệm chư Phật giao phó: “*Khai thị chúng*

sinh ngộ nhập Phật tri kiến”. Bên cạnh đó, nó còn chứng minh sự thọ ký của chư Phật hoàn toàn chính xác, đồng thời giúp Ngài đủ khả năng thọ ký cho Bồ-tát Di Lặc thành Phật trong tương lai.

Nhờ sự thành đạo, đức Phật thực sự đã nối dài cánh tay mang thông điệp cứu khổ của chư Phật đến với tất cả chúng sanh. Không phải dễ dàng sử dụng thông điệp ấy hướng dẫn chúng sanh nếu người truyền đạt chưa giác ngộ hoàn toàn. Cho nên, trước và sau khi thành đạo, đức Phật vẫn luôn luôn không mệt mỏi sử dụng mọi cách hóa độ những người hữu duyên. Thời gian lâu lắm mới có Phật ra đời. Hy hữu lắm mới sanh cùng thời với Phật. Và, hạnh phúc vô cùng mới gặp được chánh pháp của Ngài. Chúng ta phải luôn ý thức như vậy để sẵn sàng tiếp nhận và thi hành bức thông điệp, mà vất vả vô cùng tận Ngài mới đủ điều kiện tuyên bố.

Sự Thành đạo của đức Phật còn có ý nghĩa tạo nhiều phương tiện giúp chư Phật quá khứ vị lai trực tiếp hoặc gián

tiếp góp phần hóa độ chúng sanh trong mười phương thế giới. Không có việc đăng quang lên ngôi vị toàn giác của Phật Thích-ca, chúng ta không biết đến cõi Tịnh độ phương Đông của Phật A-súc, của Phật Dược Sư; không nghe đến hồng danh đức Phật A-di-đà ở cõi Cực Lạc phương Tây; hoặc không bao giờ biết đến công hạnh của chư vị đại Bồ-tát Quan Thế Âm, Phổ Hiền, Địa Tạng. Nhờ sự hiện diện của đức Bổn sư mà chư Phật mười phương mới có thể truyền thông, liên lạc dễ dàng với thế giới Ta-bà. Từ đó, sự nghiệp lưu truyền, phổ biến thông điệp cứu khổ thực hiện thuận tiện hơn, phong phú hơn. Đọc tụng, nghiên cứu kinh

Pháp Hoa, kinh Di-đà, chúng ta dễ dàng nhận ra ý nghĩa này của sự Thành đạo. Như vậy, sau khi thành đạo, đức Phật Thích-ca Mâu-ni là một gạch nối, một mắt xích quan trọng trong truyền thống cứu khổ chúng sanh của các đức Như Lai.

5. Ý nghĩa đối với con người

Đức Phật là một đảng giáo chủ có lịch sử rõ ràng nhất trong các giáo chủ tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Ngài là một con người, dù trước hay sau khi thành đạo. Khi chưa giác ngộ, Ngài là con người còn bị vô minh che khuất. Lúc thành đạo, Ngài là người tỉnh thức hoàn toàn, có trí tuệ siêu việt. Trước và sau giác ngộ, Ngài vẫn mang dáng vóc con người, vẫn sống hoạt động như bao người khác.

Đạo sĩ Gautama - một con người đứng theo danh từ của nó - thành Phật cho thấy nhân loại là loài hữu tình sở hữu khả tính giác ngộ cao nhất. Bồ-tát Hộ Minh đầu thai làm người để hoàn thành công hạnh tu tập cuối cùng của mình, bởi vì con người và hoàn cảnh sống của



Như Lai là Phật đã thành,
chúng sanh là Phật sẽ thành.

nó, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình chứng ngộ. Con người là loại hữu tình có đầy đủ ý thức sắc bén để phát huy nguồn lực trí tuệ chuyển hóa vô minh. Cảnh giới nhân loại không quá khổ cũng không quá sướng so với tam đồ hoặc thiên giới. Chư Phật ba đời thành tựu Bồ-đề đều mang hình dáng con người. Bất cứ ai cũng có thể thành Phật, sự Thành đạo của Ngài nói lên điều đó.

Ngày đức Thế Tôn thành đạo mang lại niềm khích lệ lớn lao cho tất cả loài người, đặc biệt đối với Phật tử chúng ta. Nó tạo một niềm tin trong sáng, kiên cố vào Phật-Pháp-Tăng. Nó giúp con người tự tin vào chính mình trong vấn đề giải thoát khổ đau. Nó cho biết trong con người luôn tồn tại một khả năng siêu việt bên cạnh những ham muốn thấp hèn. Nó thúc giục chúng ta nỗ lực vận dụng mọi phẩm tính cao quý, như từ bi, nhẫn nại... để thiết lập hạnh phúc. Đem Thành đạo đã khai sáng ra con đường Bát tử, Vô sanh cho chúng sanh. Cửa Vô sanh đã mở, từ nay nhân loại có hướng đi tươi sáng. Bằng vào nỗ lực

tự thân, cộng với tinh thần tu tập đúng pháp, con người hoàn toàn có thể giác ngộ ngay trong hiện tại và ngay ở đây, ngay tại thế giới luôn biến động này. Đức Phật cùng những đại đệ tử của Ngài đã chứng minh điều đó.

Với sự Thành đạo, đức Phật là người đầu tiên mở ra cánh cửa Niết-bàn- hạnh phúc tuyệt đối- mà trước đây chưa ai khai phá. Thành đạo giải phóng con người thoát khỏi ngục tù vô minh tham ái chấp thủ. Thế có nghĩa nó nâng con người lên tiếp cận, sống với thế giới cao quý, thanh tịnh.

Phật thành đạo chứng minh tất cả chúng sanh đều có khả tính giác ngộ như Ngài. Khả tính ấy - Phật tánh - có bình đẳng trong hết thảy chúng sanh. Ngài nhiều lần tuyên bố, Như Lai là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành. Do đó, ngày Thành đạo nhắc nhở chúng ta nỗ lực phát huy không ngừng khả tính ấy.

Chúng ta luôn luôn ý thức một điều rằng, theo đuổi để đạt được Phật quả là một nhiệm vụ khó khăn nhất cho con người trên toàn thể gian này, như

K.Sridhammananda từng nói. Không bao giờ hai đức Phật cùng xuất hiện tại một thời gian một địa điểm. Vẫn biết rằng mỗi người là một vị Phật sẽ thành, song cái tương lai “sẽ” ấy hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng thực hành, phát huy Giới-Định-Tuệ của mỗi người. Kỷ niệm ngày Thành đạo, người Phật tử cảm thấy càng thâm tín Phật tánh trong mình. Nhờ niềm tin ấy và tấm gương vĩ đại sáng chói của đức Thế Tôn, chúng ta nỗ lực tu trì chánh pháp theo con đường Trung đạo dẫn đến Niết-bàn. Lễ Thành đạo là cơ hội cho chúng ta nhìn lại sự tu tập của mình suốt thời gian qua. Tự quán sát bản thân rồi quy chiếu vào cuộc đời của đức Bổn sư, nhất là sự Thành đạo của Ngài, chúng ta không thể không tự hào phấn khởi.

Kinh *Tứ Thập Nhị Chương* nói rằng: “*Hành vô hành hành, tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng*”. Kinh *Pháp Hoa* cũng chép chuyện đức Thế Tôn thành Phật từ vô lượng vô biên kiếp trước. Đức Phật của chúng ta thành đạo từ lâu rồi chứ không phải thành đạo tại thế giới này

vào năm 528 trước Dương lịch. Tất cả cho thấy, trên bình diện tuyệt đối, “*thành mà chẳng thành gì cả, ngộ mà thực ra chẳng ngộ gì hết*”⁽⁶⁾. Thành đạo chỉ là một sự trở về hoàn hảo. Đức Phật sau khi thành đạo vẫn sống bình thường, vẫn khâu kim cho bà già, vẫn chăm sóc cho các Tỳ-kheo bệnh nặng... Phải chăng, chân lý ở ngay nơi cuộc sống, hiện tại và ở đây? Giác ngộ không tách rời cuộc sống. Cho nên, để tưởng niệm, tri ân và báo ân đức Phật nhân lễ Thành đạo, chúng ta hãy cố gắng hoàn thành những công việc bé nhỏ trong cuộc sống hằng ngày. Thành tựu trọn vẹn những việc làm bé nhỏ là phẩm vật có ý nghĩa to lớn dâng lên đáng Tử phụ của chúng ta trong suốt lộ trình tu học.■

6. Thiền sư Tịnh Không: “Trí nhân vô ngộ đạo, ngộ đạo tức ngu nhân.” Xem *Thơ Văn Lý Trần*, Viện văn học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 479. “Như Lai đối với Vô thượng Bồ-đề không có chút gì gọi là đạt được, nên được gọi là Vô thượng Bồ-đề.” Thích Trí Quang, *Bái sám theo kinh Kim-cương*, Nxb TG, 2006, tr. 129.

Phật Thành Đạo

• THÍCH THÁI HÒA



Đức Phật không có thành đạo, vì sao? Vì Phật là Đạo và Đạo là Phật. Ngoài Đạo không có Phật để thành và ngoài Phật không có Đạo để chứng. Thế thì tại sao, hàng năm vào ngày mồng tám tháng chạp âm lịch, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam thường long trọng tổ chức kỷ niệm ngày lễ Phật thành đạo nhỉ?

Với câu hỏi ấy, ta có thể trả lời với những ý nghĩa như sau:

1 - Kỷ niệm ngày vị Bồ-tát Nhất sanh bổ xứ thành Phật

Kỷ niệm Phật thành đạo là kỷ niệm ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa sau những tháng năm dài xuất gia tu tập đã tự mình nỗ lực đoạn trừ hoàn toàn các lậu hoặc, từ thô đến tế và đã chứng nhập thể tính chân thực của đạo giải thoát và giác ngộ. Ấy là ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa từ địa vị của một vị Bồ-tát Nhất sanh bổ xứ bước lên địa vị của Bạc giải thoát và giác ngộ hoàn toàn.

Vì vậy, ngày mồng Tám tháng chạp âm lịch là ngày Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam kỷ niệm ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa thành Phật, chứ không phải kỷ niệm ngày Phật thành Phật. Vì Phật là viên giác, nên không có gì để được hay mất, để thành hay bại và vì Phật là thường tại ở trong tịch diệt, nên không có chủ thể năng chứng và đối tượng để chứng. Chủ thể và đối tượng thường trực phân ly ở nơi thế giới thường nghiệm của nhận thức phàm tục, chứ ở nơi thế giới của tuệ giác thường trực và tròn đầy, thì chủ thể và đối tượng đều sáng trong, rỗng lặng và tịch diệt.

Nên, kỷ niệm ngày Phật thành đạo là kỷ niệm ngày Bồ-tát đạo viên thành Phật đạo của Bồ-tát Tất-đạt-đa.

2- Kỷ niệm ngày vị Bồ-tát viên thành đại nguyện và đại hạnh

Kỷ niệm Phật thành đạo là kỷ niệm ngày mà Bồ-tát Tất-đạt-đa viên thành chất liệu đại nguyện và đại hạnh. Viên thành đại nguyện, vì vô lượng vô số kiếp về trước, từ nơi Bồ-đề tâm, Bồ-tát Tất-đạt-đa đã từng quỳ

trước chư Phật quá khứ, phát khởi đại nguyện với đầy đủ hai chất liệu đại trí và đại bi.

Với chất liệu đại trí, Bồ-tát đã nỗ lực học hỏi không hề biết mỏi mệt với các bậc thiện hữu tri thức và luôn luôn hết lòng phụng sự các bậc thiện hữu tri thức để được học hỏi, nhằm trau dồi trí tuệ đến chỗ thấy biết chân thực hoàn toàn đối với mọi sự hiện hữu và không hiện hữu, đối với các pháp sinh diệt và không sinh diệt.

Với chất liệu đại bi, Bồ-tát Tất-đạt-đa đã thực tập sự thương yêu và trân quý những gì tốt đẹp vốn có nơi tự thân, vốn có ở nơi mọi người và muôn loài. Bồ-tát đã thực tập sự thương yêu chân thực từ một người cho tới nhiều người, từ một loài cho đến muôn loài thương yêu và bảo vệ ngay cả cỏ cây, hoa lá, núi rừng biển cả và thiên nhiên.

Và viên thành đại hạnh là do từ đại nguyện ấy, Bồ-tát Tất-đạt-đa đã trải qua vô lượng vô số kiếp, tinh cần ngày đêm không biết mỏi mệt để biến đại nguyện trở thành hiện thực của đại hạnh. Nghĩa là nguyện

bao nhiêu thì hạnh bấy nhiêu. Đối với Bồ-tát, nguyện và hạnh không hề tách rời nhau, dù chỉ là khoảnh khắc. Vì vậy, đối với Bồ-tát, nguyện là hạnh và hạnh là nguyện. Đối với bản thân, Bồ-tát có bao nhiêu phiền não, thì có bấy nhiêu hạnh và nguyện để đoạn trừ và dứt sạch. Đối với chúng sanh có bao nhiêu loài đang bị khổ đau, thì Bồ-tát có bấy nhiêu hạnh nguyện, phương pháp và hình tướng thích ứng để giúp chúng sanh nhiếp phục và chuyển hóa những nguyên nhân tập khởi khổ đau ấy, khiến cho những tập khởi khổ đau của họ không còn, tâm của họ được an trú vững chãi ở trong sự rỗng lặng của Niết-bàn tuyệt đối. Nguyện đưa tất cả chúng sanh vào ở trong sự rỗng lặng của Niết-bàn tuyệt đối gọi là đại nguyện hay viên thành đại nguyện. Nếu nguyện mà thiếu nội dung ấy, thì không thể gọi là viên thành đại nguyện. Nguyện cho mình thành Phật và nguyện cho hết thấy chúng sanh cũng đều thành Phật, nguyện như vậy gọi là viên thành đại nguyện. Biến đại nguyện ấy trở thành đại hạnh.

Hạnh và nguyện ấy không hề rời nhau trong mỗi tâm niệm và trong mọi biểu hiện của mọi động tác, gọi là đại hạnh hay viên thành đại hạnh của Bồ-tát.

Vậy, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam kỷ niệm Phật thành đạo là kỷ niệm ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa viên thành đại nguyện và đại hạnh ấy của tâm bồ-đề.

3 - Kỷ niệm ngày vị Bồ-tát chúng nhập viên mãn Phật tam thân

Phật tam thân gồm: Phật pháp thân, Phật báo thân và Phật ứng hóa thân.

Phật pháp thân, nghĩa là bản thể thanh tịnh, không sinh, không diệt của vạn pháp, là thân của Phật. Thân ấy của Phật siêu việt mọi không gian và mọi thời gian, nên thân ấy đối với mọi không gian và đối với mọi thời gian nó vẫn nghiêm nhiên thường tại.

Phật báo thân, nghĩa là thân thể của Phật là do tu tập giới, định, tuệ và các pháp lục độ, nên đã đoạn trừ hoàn toàn các lậu hoặc thuộc về dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Vì vậy, báo thân của Phật là thân viên mãn của các pháp thuộc về phước

đức và trí tuệ vô lậu. Thân ấy cũng là thân thường tại không sinh diệt. Nó không sinh diệt, vì nó là kết quả tựu thành từ các pháp vô lậu.

Phật ứng hóa thân, nghĩa là thân thể của Phật sinh khởi từ đại nguyện và đại hạnh để giáo hóa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Thân ấy biểu hiện qua nhiều hình tướng khác nhau, tùy theo y báo và chánh báo của chúng sanh trong từng thế giới mà Phật biểu hiện thân thể thích ứng theo từng chủng loại để hóa độ. Thân này biểu hiện đầy đủ các mặt gồm: Đản sanh, Thành đạo, Chuyển Pháp luân và Niết-bàn.

Chư Phật trong ba đời và mười phương thế giới, kể từ khi các Ngài phát tâm Bồ-đề hành Bồ-tát đạo, cho đến khi viên thành đại nguyện và đại hạnh, tức là các Ngài đều chứng nhập Phật pháp thân thanh tịnh, viên mãn Phật báo thân và có khả năng biểu hiện muôn ngàn ức thân hay vô lượng thân tướng theo hạnh và nguyện để giáo hóa chúng sanh. Do đó, bất cứ Bồ-tát nào khi thành tựu bậc Toàn giác đều có đầy cả ba thân

như vậy.

Nên, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam kỷ niệm ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa thành Phật, chính là kỷ niệm ngày Bồ-tát thành tựu ba thân ấy vậy.

4- Kỷ niệm ngày ánh sáng Trí tuệ, Từ bi, hòa bình xuất hiện và tỏa chiếu cùng khắp

Ngày thành Phật của Bồ-tát Tất-đạt-đa không những quan trọng đối với Tăng, Ni, Phật tử chúng ta, mà còn quá ư quan trọng đối với tất cả nhân loại và muôn loài.

Tại sao? Vì đối với Tăng, Ni, Phật tử, chúng ta có một bậc Thầy giác ngộ hoàn toàn, một bậc Đạo sư có đầy đủ Trí tuệ, Từ bi và hùng lực để dẫn dắt chúng ta vượt qua biển đời sinh tử để đi đến nơi hạnh phúc tịnh lạc của Niết-bàn tuyệt đối.

Đối với nhân loại, Ngài là một bậc Đạo sư đầy đủ Trí tuệ và Từ bi đã công bố giáo pháp đem lại hòa bình an lạc cho nhân loại. Như ông Ban ki Moon, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc đã nói trong Thông điệp Đại lễ Vesak 2008 như sau: *“Hơn hai ngàn năm trăm năm qua,*

những lời dạy của đức Phật vẫn tiếp tục là kim chỉ nam và đã mang lại ý nghĩa cho cuộc đời của hàng trăm triệu người trên thế giới. Việc tổ chức hàng năm Đại lễ Vesak là cơ hội để Phật tử xác quyết niềm tin vào giáo pháp của Ngài, đồng thời nêu cao giáo lý Từ bi, Trí tuệ và Hòa bình mà Ngài đã thuyết giảng...”

Như vậy, đối với nhân loại, ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa thành đạo chính là ngày thành tựu đời sống hòa bình, đời sống của trí tuệ và từ bi, đồng thời cũng là ngày công bố giáo lý hòa bình và đời sống ấy cho nhân loại bằng chính con đường mà Bồ-tát Tất-đạt-đa đã chứng nghiệm và giác ngộ hoàn toàn.

5 - Kỷ niệm ngày mở ra cách nhìn mới cho nhân loại

Ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa thành Phật ở nơi cõi Ta-bà này là mở ra cho nhân loại một cách nhìn mới, một cách tư duy mới, một cách phát ngôn mới, một cách hành động mới, một cách sống mới, một cách nỗ lực mới, một cách ghi nhận mới và một cách trầm tĩnh mới.

Cách nhìn mới là cách nhìn không bị rơi vào những cục bộ phiến diện do sự điều động bởi những nhận thức sai lầm từ một bản ngã phạm tục hay siêu nhiên. Cách nhìn mới ấy, là cách nhìn thấy rõ mọi sự hiện hữu trong sự tương quan duyên khởi. Một sự hiện hữu có mặt trong mọi sự hiện hữu và mọi sự hiện hữu đang dung chứa ở trong một sự hiện hữu. Chúng hiện hữu với nhau trong sự dung thông toàn thể, sống động mà không có bất cứ một cá thể nào có thể tồn tại độc lập. Sự tồn tại của một cá thể độc lập kể cả cá thể siêu nhiên chỉ là những ý niệm điên đảo vọng tưởng, chúng khởi lên từ tâm thức yếu hèn, hay tâm thức đầy cao ngạo và mù quáng.

Tư duy mới là tư duy không thiết lập trên nền tảng hữu ngã mà trên nền tảng của các pháp duyên khởi vô ngã, để chứng



nghiệm tự tánh viên thành nơi vạn hữu.

Cách phát ngôn mới là cách phát ngôn không quay về cho bản ngã hay cho bất cứ một cá thể nào mà chỉ nhắm tới hiện thị sự thực làm lợi ích cho toàn thể.

Cách hành động mới không phải là cách hành động nhắm tới lợi ích cho cá nhân mình mà cho tất cả mọi người và muôn loài. Cách hành động ấy có khả năng làm đình chỉ những nguyên nhân sinh khởi khổ đau và là động cơ dẫn sinh mọi đời sống an lạc.

Cách sống mới là cách sống giản dị mà sâu lắng, đơn giản mà thanh cao, không đặt đời sống của mình trong tháp ngà ảo vọng mà đặt đời sống của mình liên hệ đến nhân quả tốt đẹp không phải chỉ đời này mà cả nhiều đời về sau; không phải chỉ biết đặt sự liên hệ đời sống của mình trong một phạm trù mà là toàn thể và không đặt sự tồn tại sinh mệnh của chính mình ở trong ngũ dục mà ở trong sự tịch tịnh các dục.

Cách nỗ lực mới là nỗ lực nhìn thấy sự thực của khổ đau

mà chuyển hóa những nguyên nhân của nó, chứ không phải nỗ lực tránh né hay khắc phục hậu quả khổ đau; nỗ lực mới là nỗ lực phát huy những tiềm năng tốt đẹp vốn có và nỗ lực phát huy những tiềm năng ấy đến chỗ toàn hảo; nỗ lực mới là nỗ lực khơi mở và yểm trợ cho những người khác nhận ra được tiềm năng tốt đẹp vốn có của họ và giúp cho họ phát triển tiềm năng ấy đến chỗ toàn hảo, để cho tất cả thế giới đều được sống ở trong thế giới toàn hảo và được bảo chứng bởi những chất liệu toàn hảo mà do chính hành động tốt đẹp của mỗi người tạo ra cho mọi người và mọi người tạo ra cho mỗi người.

Cách ghi nhận mới là cách ghi nhận không lầm lẫn giữa cái này với cái kia, giữa tác nhân này với tác nhân kia, giữa tác duyên này với tác duyên kia, với bản chất này với bản chất kia, với hiện tượng này với hiện tượng kia... Với cách ghi nhận mới như vậy, chúng có tác dụng tạo ra sự trầm tĩnh sâu lắng cho tâm ta, khiến cho tâm ta càng lúc càng vững chãi, không bị tác động bởi những

hấp dẫn của ngũ dục thế gian. Sống ở đâu, lúc nào và tiếp xúc với ai cũng có ý thức sáng trong, tự chủ và tỉnh tại.

Bởi vậy, ngày thành đạo của Bồ-tát Tất-đạt-đa đã mở ra cho nhân loại một kỷ nguyên mới về sự hiểu biết, về hành động, cách phát ngôn... tất cả đều chuyển tải nội dung của trí tuệ và từ bi toàn hảo, đem lại sự an lạc và hòa bình cho những ai, cho những cộng đồng nào biết chấp nhận và sống bằng đời sống có nội dung của chất liệu ấy.

Không có ngày thành đạo của Bồ-tát Tất-đạt-đa, sẽ không có sự kiện chuyển Pháp luân của Ngài ở vườn nai, và ở trên đời này không bao giờ có Phật, Pháp, Tăng xuất hiện một cách toàn vẹn đầy đủ cả sự và lý làm chỗ nương tựa an ổn cho chư Thiên và loài người trong biển đời sinh tử.

Vì vậy, kỷ niệm ngày Bồ-tát Tất-đạt-đa thành Phật, Tăng, Ni, Phật tử chúng ta không phải chỉ kỷ niệm suông trên ngôn ngữ, trên những hiểu biết tri thức hay trên những biểu hiện lễ nghi trống rỗng mà phải từ

nơi niềm tin chân thực và trái tim bồ-đề của chúng ta. Và chúng ta càng không nên biến ngày ấy trở thành một ngày lễ hội mà phải biết biến ngày ấy là ngày của chánh kiến, chánh trí và chánh giải thoát.

Hãy giải thoát cho nhau thoát khỏi những ràng buộc của tham sân si, cố chấp và tà kiến; hãy mở ra cho nhau những buộc ràng vô lỗi, những qui ước phạm tục và hãy hiến tặng cho nhau những tự do căn bản và tối thiểu của tâm hồn, để từ đó cùng nhau tu tập bước tới địa vị giác ngộ toàn hảo, đem lại lợi ích cho hết thảy muôn loài.

Chúng ta nỗ lực thực tập và nguyện sống với những gì cao quý của hạnh và nguyện như thế là chúng ta đã làm cho ngày thành đạo của đức Thế Tôn chúng ta hiện hữu một cách sống động và thực tế. Ngày cao quý ấy đã, đang và sẽ đến với chúng ta và chúng ta cũng đã, đang và sẽ đi đến với ngày ấy một cách toàn hảo không phải chỉ thuần túy bằng đức tin mà bằng chính hành động “quên mình giữa tất cả mọi người” của chúng ta. ■



Nhất đổ minh tinh đạo thành, giáng pháp lâm

• THÍCH THANH HÒA

Mỗi khi hoài niệm về đức Phật, chúng ta liền nghĩ đến sự chứng thành quả vị Chánh giác của Ngài trong đêm chứng ngộ. Trong đêm lịch sử ấy, ba sự kiện quan trọng đã diễn ra tương ứng với ba khoảnh khắc của đêm, đánh dấu một bước ngoặt thành tựu của con người, đồng thời khai phát một con đường phát triển tâm linh và tìm cầu giải thoát cho nhân loại.

Sau khi nhận thấy khổ hạnh ép xác không mang lại sự giác ngộ giải thoát, Ngài từ bỏ pháp tu đó và đến thiên tọa dưới cội bồ-đề bên dòng Ni-liên-thiên. Suốt 49 ngày đêm ròng rã, vào đêm thứ 49, trong khoảnh khắc

đầu đêm, với tâm đã “định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc” ánh sáng đã khởi lên trong Ngài, hiểu biết và trí tuệ đã khởi lên. Ngài thấy được các đời sống quá khứ của mình và của các loài chúng sanh, đầu tiên là một đời, hai đời, ba đời rồi lên đến nhiều đời. Ngài chứng được Túc mạng minh. Tiếp tục quán chiếu, trong khoảng thời gian giữa đêm, Ngài thấy được các loài chúng sanh, tùy theo nghiệp lực của họ, chết và tái sanh như thế nào; họ đã xuất hiện và biến mất từ hình tướng này đến hình tướng khác, từ cõi này đến cõi

khác như thế nào. Ngài chứng được Thiên nhãn minh. Tiếp sau đó, trong khoảng thời gian cuối đêm, Ngài thấy được sự sinh và diệt của các pháp, gồm cả tâm pháp và sắc pháp. Ngài thấy được các pháp sinh khởi phụ thuộc vào nhân duyên như thế nào. Điều đó giúp Ngài hiểu rõ được sự sinh và diệt của khổ đau và hết thấy mọi hình tướng không ưng ý, dọn đường cho sự trừ diệt tất cả các tham ái. Ngài chứng được Lưu tận minh. Với sự dập tắt hoàn toàn các tham ái, tâm của Ngài được giải thoát rất ráo. Ngài thành tựu quả vị Chánh giác. Sự giác ngộ hiện diện trong Ngài cùng với tất cả các thần lực vi diệu. Có kệ tán rằng: *nhất đồ minh tinh, đạo thành, giảng pháp lâm (vừa nhìn thấy sao mai, chính là lúc Ngài chứng thành đạo quả, ban bố trận mưa pháp).*

Hào quang trí tuệ đã tỏa sáng dưới gốc bồ đề lịch sử tại Bồ-đề đạo tràng thuộc hạt Bihar ở Bắc Ấn cách đây hơn 2500 năm có ý nghĩa rất to lớn đối với nhân loại. Nó diễn minh con đường mà nhờ đó loài người có thể đi từ một thế giới mê muội, oán hận và lo sợ sang một thế giới

mới đầy ánh sáng, yêu thương và hạnh phúc.

Điều vi diệu gì đã diễn ra trong đêm được nói là lịch sử ấy? Với sự thành tựu ba phạm trù trí tuệ - tam minh - đức Phật Thích-ca đã thấy được những sự thật siêu phàm mà trước đó chưa ai thấy được. Đó là Tứ Thánh đế, sau này trở thành giáo lý trọng tâm như một sợi chỉ xuyên suốt (tuyến hoa áo chỉ - 綫華奧旨) tất cả kinh điển của Phật giáo. Đó là:

Thánh đế về khổ - khổ thánh đế;

Thánh đế về nguyên nhân của khổ - khổ tập thánh đế;

Thánh đế về diệt khổ - khổ diệt thánh đế;

Thánh đế về con đường diệt khổ - khổ diệt đạo thánh đế.

Thánh đế thứ nhất là chân lý về cái được gọi là Dukkha, nó thường được dịch là “khổ”.

Từ Dukkha tuy là một dụng ngữ phổ thông nhưng đã được đức Phật sử dụng để thể hiện cái nhìn của Ngài về cuộc sống và thế giới sau khi đã giác ngộ, và cũng do đó mà nó có một ý nghĩa triết lý thâm sâu hơn. Sanh, già, bệnh và chết là chân lý phổ quát. Hết thấy các loài

chúng sanh đều phải nhận chịu nỗi đau thương sợ hãi này. Xa lìa người yêu thương và những cái ưa thích, gặp gỡ những người oán ghét và những việc không như ý, không đạt được những gì mình mong ước (ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ và cầu bất đắc khổ) – tất cả những thứ này đều là nguồn gốc của khổ đau và sự bất mãn. Đức Phật cô đúc Dukkha lại trong cái được gọi là Ngũ ấm xí thành khổ (năm uẩn lấy lòng).

Ở trên nói rằng Dukkha còn có một ý nghĩa triết lý thâm sâu hơn bởi vì nó bao hàm toàn bộ sự hiện hữu.

Đời sống của chúng ta hay toàn thể quá trình sống được xem như một dòng chảy hỗn hợp gồm năm uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Những thứ này bao gồm hai phạm trù sắc (vật chất) và tâm (tinh thần), chúng là những cái luôn luôn ở trong trạng thái biến đổi.

Quan sát quá trình vận hành của những yếu tố sắc và tâm này, chúng ta sẽ nhận ra bản chất chân thật của sự sống. Chúng ta sẽ thấy được nó thay đổi và bất trắc như thế nào, và

từ đó nhận thấy không có một thực thể hay cái ngã chân thật nào để chúng ta có thể bám víu như là “tôi”, “của tôi” hay “cái của tôi”.

Khi nhận thức được bản chất không như ý của cuộc sống, tự nhiên chúng ta sẽ muốn vượt ra khỏi chúng, khởi lên ước muốn xuất ly. Đây chính là lúc chúng ta bắt đầu tự chất vấn một cách nghiêm túc về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Điều đó thôi thúc chúng ta truy tìm chân lý để biết được bản chất chân thật của sự hiện hữu và để có được trí tuệ để vượt qua những cái hệ phược.

Cho nên, theo quan niệm của người Phật tử, mục đích của cuộc sống là phải chấm dứt khổ đau và tất cả các hình thái bất như ý khác, phải tìm thấy an lạc và hạnh phúc thật sự. Đây là ý nghĩa của việc hiểu và thực hành Thánh đế thứ nhất - Khổ thánh đế.

Thánh đế thứ hai - Khổ tập thánh đế - minh giải nguồn gốc của khổ đau. Tanhā (Trṣṇā) hay tham ái là nguyên nhân chung của khổ đau. Nó không chỉ bao gồm nỗi đam mê đối với thú vui xác thịt, của cải

và quyền lực mà còn cả sự chấp thủ đối với quan điểm, giới cấm tu trì, cái ngã. Đó là dục ái (kāma-trṣṇā) - tham muốn về lạc thú; hữu ái (bhava-trṣṇā) - tham muốn về sự tồn tại trong cõi dục; và phi hữu ái (vibhava-trṣṇā) - mong muốn sinh vào cõi Sắc và cõi Vô sắc. Ngoài ra còn có sự tham ái đối với phi hữu, tức là mong muốn không hiện hữu. Đây đều là những hình thái khác nhau của tính ích kỷ, tham muốn mọi thứ cho bản thân, dù phải xâm phạm đến quyền lợi của kẻ khác.

Vì không nhận thức được bản chất thực sự của tự ngã nên con người bám víu vào những thứ tạm bợ, vô thường và biến hoại. Rồi do không thỏa mãn được dục vọng thông qua những thứ này nên con người đau khổ và phiền não.

Tham ái là một thế lực tiềm ẩn và gay gắt hiện diện trong tất cả chúng ta, là nguồn gốc của khổ đau. Chính nó trôi buộc chúng ta ở trong luân hồi, chịu sự sinh tử vô cùng vô tận.

Thánh đế thứ ba nói về sự tận diệt của khổ đau - Khổ diệt thánh đế. Đó là một cảnh giới không có tham ái, không

hiện hữu, không tái sanh; không có sanh, không có già, không có bệnh, không có chết và vì thế cũng không có khổ đau. Như thế, bằng cách diệt trừ những nguyên nhân đưa đến khổ đau, con người sẽ không còn khổ đau nữa.

Thánh đế thứ tư diễn bày con đường đưa đến sự tận diệt khổ đau - khổ diệt đạo thánh đế. Đó là con đường thánh tám nhánh (bát chánh đạo), một con đường trung đạo tránh xa hai cực đoan phóng túng và khổ hạnh. Nó gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Tám chi thánh đạo này được xây dựng trên nền tảng 3 môn học vô lậu: giới - định - tuệ.

Giới hay thiện hành là tránh xa những hành vi xấu ác - những hành vi được dẫn dắt bởi tham, sân, và si; đồng thời thực hành những việc lành, những hành động không chịu sự chi phối của tham, sân và si mà hơn thế nữa, chúng được khơi nguồn bởi từ bi và trí tuệ. Mục đích của việc tu tập giới là để tâm được an ổn. Tâm an thì tự nhiên sẽ được thanh tịnh và

tỉnh giác.

Định là các trạng thái tâm tĩnh lặng và có khả năng quán sát. Nó có khả năng thấy được nhân quả, và bản chất chân thật của đời sống, từ đó phát khởi trí tuệ.

Tuệ, trong Phật giáo, là khả năng nhận thức được những chân lý căn bản của cuộc sống, cơ bản là bốn Thánh đế. Hiểu thấu bốn Thánh đế sẽ cho ta mục đích và định hướng đúng đắn trong cuộc đời, từ đó tìm phương hướng giải quyết những vấn đề liên quan đến con đường tìm cầu giải thoát.

Trải qua hơn 25 thế kỷ, mặc cho tri thức khoa học phát triển đến những đỉnh cao chưa từng có đã giúp con người mở rộng tầm hiểu biết của mình về tâm linh và vũ trụ, giáo pháp của đức Phật vẫn còn có những chỗ ẩn áo để cho chúng ta khám phá và học hỏi. Thông điệp của đức Phật gửi cho nhân loại vẫn còn đứng vững như lúc nó mới được tuyên thuyết lần đầu mà không bị ảnh hưởng bởi thời gian và sự phát triển của tri thức.

Với Phật pháp, mọi người đến để thấy và nhận định cho bản thân. Tính phổ quát của

Phật pháp đã khiến Albert Einstein - nhà khoa học vĩ đại nhất của nhân loại - tuyên bố rằng: *“Nếu có một tôn giáo nào có thể đáp ứng được những đòi hỏi của khoa học hiện đại, đấy chính là Phật giáo”*.

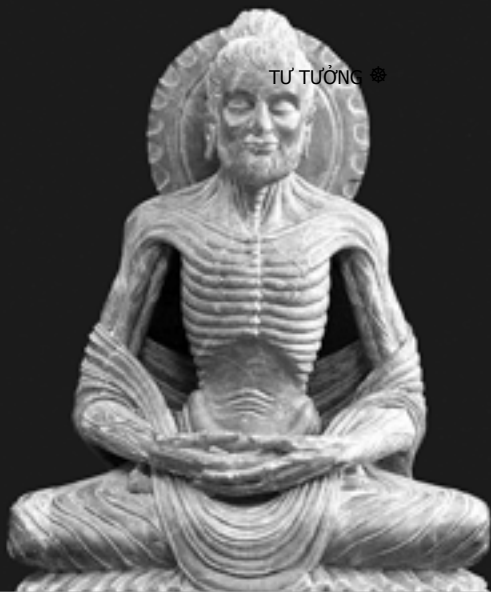
Đến bất kỳ nơi đâu, giáo pháp của đức Phật đều trở thành một năng lực chuyển hóa tốt lành. Nó chú trọng đến tính hợp lý và cho phép tự do trong tư tưởng. Tùy theo quốc độ, dựa trên nền tảng giáo lý căn bản, Phật giáo cho phép kiến tạo một nền văn hóa cũng như đời sống hành trì của Phật giáo mang tính bản địa. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, ngôn ngữ của khoa học công nghệ thông tin, Phật giáo là một “tôn giáo mở”.

Giáo pháp của đức Phật là con đường vượt thoát những ưu lo phiền muộn, vượt ra ngoài những giới hạn do con người tạo nên. Con đường đó đã được kiểm chứng bởi chính đức Phật và những Thánh đệ tử của Ngài, và quan trọng hơn nữa, hết thảy mọi người đều có thể đi trên đó, không phân biệt đẳng cấp, màu da hay tín ngưỡng. ■

Đi tìm bóng tôi

Cuối đêm gõ xuống đầu ngày
Đi qua với nhịp tim này hoang liêu
Tôi tìm tôi giữa tàn xiêu
Tôi tìm tôi giữa sớm chiều lạnh căm
Nghe ra sóng dạt chỗ nằm
Bóng tôi lẫn trốn mù tăm chiều tàn
Tôi tìm tôi giữa khuya tan
Vô tình bước hụt vào mang mang hồn
Vắng trong thể điệu sinh tồn
Du du đỉnh mộng chập chờn cuộc say
Ngỡ ngàng cắn thử ngón tay
Vẫn tê điếng mộng vẫn ngây ngất tình
Bỗng dung gặp lại chính mình
Tự bao giờ vẫn lặng thinh giữa đời
Thôi thì tiếp tục cuộc chơi.

• NHẤT THANH



Nguyên

CỐT LÕI CỦA LỘ TRÌNH TỰ CHỨNG

• PHÁP HIỂN CƯ SỸ

Tâm là tài sản chung của nhân loại. Nó như là đất mà ai cũng được chia phần, ai cũng cư lưu trên đó. Do vậy, người Hoa gọi tâm là đất hay đất của tâm – tâm địa. Tuy rằng, xét về mặt từ nguyên, cách hiểu này chưa được chuẩn, nhưng về nghĩa thì hợp từ này cho ta những suy tưởng rộng hơn. Bởi vì, theo quan niệm người Hoa, đất, mang tính nhẫn nại, chịu đựng và nó có màu vàng trộn lẫn màu nâu, và nhất là ở đây chứa nhóm vô số hạt mầm với các tiềm năng nuôi dưỡng và phát triển. Màu sắc của đất gợi ta nhớ đến tấm áo nâu sòng của những vị sư.

Hình dung về đất, không gì rõ hơn bằng cách phân ra những ô, chẳng hạn ta có chữ điền. Ở đây, trên đất được phân ra từng lô để người ta có thể gieo trồng theo từng khả tính của hạt giống. Tâm là tài sản chung của nhân loại, còn đất thì có thể chia phần. Phật giáo cho rằng, khi chúng ta chào đời, thậm chí còn trong thai mẹ, chúng ta vốn đã mang theo trong mình mọi hạt giống của vũ trụ và chính vũ trụ này, một môi trường bao gồm cả căn

và thân của nó; còn khoa ngôn ngữ học thì cho rằng, khi chào đời cũng là lúc ta có nơi tự thân các “khoảng ý niệm” [conceptual-hold], tức là nơi giữ gìn các hạt giống, nhất là hạt giống ngôn ngữ. Thật vậy, con người, riêng đối với con người, sự hiện thân của họ cũng chính là sự hiện thân của ngôn ngữ. Nói cách khác “danh sắc” là ngôn cảnh của nhận thức. Ngôn ngữ, hay chủng tánh của ngôn ngữ loài người làm cho ta khác với loài vật và thực vật. Triết gia J.Guiton, cho rằng, con người là một loài vật duy nhất biết chôn đồng loại mình, hơn thế, theo Phật giáo, con người là vật “hàm linh”, nó linh vì nó có chủng tính trở thành trí tuệ và các xúc cảm đặc biệt về lòng yêu thương phổ quát. Danh sắc có được nơi tự thân con người, có luôn cả các thành phần cấu tạo của loài động và thực vật. Bởi vì, giữa ta và loài vật, đôi khi có thể “thông cảm” với nhau, theo những cách mã hóa nào đó, các phương tiện truyền thông có thực nghiệm, mà ngày nay khoa học đã cung cấp cho loài người. Chẳng

hạn, cách huấn luyện thú vật, thậm chí, cách kích thích cho thực vật tăng trưởng bằng âm nhạc hay thấp đèn sưởi ấm chúng. Nói như vậy, tức là ta thừa nhận là mình không thể tách rời khỏi môi trường chung quanh ta. Ta quan sát thế giới bằng chính cái khoảng ý niệm “con người” của mình, mà trên thực tế, loài vật không thể có. Điều này cho ta biết là mình tạo nên chữ viết như thế nào, nếu như ngôn ngữ được quan niệm như là những hệ thống ký hiệu, chẳng hạn, người Ai-cập cổ đại hay Trung Hoa biết phác họa tư duy của mình bằng loại chữ tượng hình qua các đối tượng ngoại quan hơn là các dấu hiệu của động và thực vật và, rằng mình có thể chi phối mọi loại trên cái khoảng ý niệm này. Nghĩa là, ta hãy làm một thí dụ tưởng tượng, rằng, các khoảng ý niệm của ta được chia ra và đánh dấu bằng 24 chữ cái theo truyền thống Latin hoặc 40 chữ cái theo tiếng Phạn. Mỗi một khoảng, chứa đựng một lượng thông tin nào đó, chẳng hạn, thông tin của thực vật, thông tin của màu sắc, thông tin của

thiện ác, thánh phàm... thậm chí thông tin trí tuệ của Phật nữa. Cái này Phật vẫn gọi là Gocara — chủng tính. Thế thì, với các chủng tính như vậy, nó có khả năng tự tổ chức, nó có một nguyên lý tổ chức rõ ràng, để các khoang vận hành không bao giờ lằm lẩn, tiếc thay, rất nhiều trường hợp nó lại lằm lẩn. Người ta thành “con vật”, giữ của vì lòng tham và “con rắn” do sân hận, v.v... Tuy nhiên, ta nói, trí thông minh của ta thì rất khó lằm lẩn, nhất là trong phát ngôn, cho dù các yếu tố khách quan có tác động như thế nào, như bệnh tật, sử dụng thuốc kích thích quá liều... nhưng tiềm năng của con người thì vẫn vậy, anh ta hay cô ấy vẫn hoạt động như một con người, cho đến khi anh ta hay cô ấy qua đời. Điều này lại một lần nữa cho ta biết rằng, trong hiện tại ta có thể có những hành vi của các loài động vật khác, nhưng sở hành của ta vẫn luôn là con người. Như vậy, trong các hoạt động của hiện thế, chính là các hoạt động của các chủng tính như vậy, các chủng tính, như đã nói, chúng có tiềm năng hướng

sức mạnh của mình về các đối tượng “đồng tính” và luôn loại trừ các đối tượng “dị tính”. Một ít thuật ngữ Phật giáo cho rằng cái hướng lực này là “y tha khởi tánh”, y tha khởi, tức là tiềm năng hướng đến các đối tượng có các tính chất giống mình, tương tự mình và nó loại trừ đi những gì không phải là mình, nó để lại các đối tượng tự tạo của mình vào các khoang sân hay si có mã hóa. Chẳng hạn, cho dù ta thông minh đến độ nào đi nữa, thì sự thông minh ấy, chỉ có thể vươn đến tới hạn của cái thuộc về con người. Trong trường hợp này, ta có thể liên hệ theo cách loại suy về các chủng tánh thánh hay Phật, thế nhưng để kích hoạt các hột giống như thế, thì ta chưa thể hay nói cách khác, ta cần đến những yếu tố khác. Trong Phật giáo, để liên hệ và kích hoạt các chủng tính “thanh tịnh” này, người ta nói đặt ra các kỹ thuật “tu tập” bao hàm những kỷ luật và các phương pháp đặc dị của tôn giáo mình. Nói cho chuẩn, thì 24 chữ cái hay 40 chữ cái trong ngôn ngữ luôn được chữ A hộ trì, và do

việc này chữ A sẽ làm nhiệm vụ *chân không*, để duy trì toàn khối hệ thống chữ cái của nhân loại, cách mã hóa từng khoảng ý niệm dựa trên bản chất không này để tồn tại và vận hành. Ta sẽ thảo luận đến vấn đề này ở phần sau. Song, cái ý hướng tính ấy, nó “biết” tri nhận rằng, cuộc đời, mảnh đất mà nó sinh ra và cư lưu ở đó, rất cần được thanh tẩy, nó cần đến một cái gì đó mà nó biết là phải hơn hẳn cái mà nó có, cái mà nó cho là mình có thể vươn đến được. Đặc tính của dục vẫn là phát triển để nhảy vọt qua cái dục của chính mình, siêu việt chính

mình.

Như ta nói, với các khoảng ý niệm như vậy, loài người luôn hướng đến sự tồn tại, luôn tự khẳng định mình và luôn muốn làm chủ nhân ông, trong mọi trường hợp, triết học gọi đó là “định hướng tính-intentionalable”, thật không có gì hợp lý hơn, khi thuật ngữ Phật giáo đặt tên cho bản chất định hướng này bằng một danh xưng chỉ cho sự chọn lọc nấu chín “vipāka” và ngôn ngữ học gọi đó là “nội tính hóa-internalization hay internalized”, nó là cái có và biết nguyên lý tổ chức bằng ‘cái vôi’ của mình, nó biết vươn đến đâu và phạm trù hóa cái gì. Tôn giả Thế Thân, trong Duy thức gọi là trạng thái nội tính này là “bất khả tri”, nhưng nó được liên hệ cùng “*Sadā sparsāmanaskārav itsamjñācetanāmvitam-Và cái thức đó luôn tương tục cùng năm biến hành: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư [ý chí]*”. Do tính liên hệ như vậy, ta biết là cái vôi này cần đến các yếu tố gì và ta biết công việc hạn chế nó ra sao, và suy luận được nguyên lý tổ chức và môi trường hoạt



Bồ-đề Đạo Trắng

động của nó hệ lụy vào đâu. Bởi vì, nó là “tính” hay “khí”, nên nó cần biểu lộ khi được tập hợp, và các cơ năng theo hệ lụy này được dịp phát triển. Thân thể, các bộ phận của vạn loài nói chung, đều chịu sự chi phối của “ý hướng tính” này, Hegel nói, cái trứng “muốn” thành con gà, nó phải tự hủy bản chất của mình, nói chung từ lòng đỏ cho đến lòng trắng. Cái có thể thấy được, chính là sự thông tin của cái không thể thấy. Thế nên, Hegel lẫn Freud đều cho rằng, tâm con người là dục. Trên một bình diện cho phép, Phật giáo cũng tán thành quan niệm này, bởi vì ngay bản chất của các hạt giống, nó vốn được phát triển nhờ vào sự tưới nhuần của nước, nơi đâu có tứ đại, thì nơi đó có luân hồi, tức là có sự sống, khái niệm này dẫn đến học thuyết bảo toàn năng lượng trong thế giới sắc. Ta nói đến nước. Nguyên chữ dục (desire) của Hegel, trên căn bản của Phạn văn, có nghĩa là ái dục, tức là nước vậy, mọi hạt giống hầu như được tưới nhuần bằng chính ái dục. Danh từ “ái dục” này, nếu tách rời mọi quan

điểm tôn giáo, thì nó không bao giờ hàm nghĩa cho một cái gì đó xấu xa, dơ bẩn, trái lại nó luôn mang ý nghĩa vươn lên, tồn tại và tự khẳng định mình. Sự khác biệt của vạn loài là sự sai biệt của “nhiều hay ít thông tin” mà thôi, như các nhà vật lý đương đại đã nói. Việc duy trì hạt nước này, như trên cành hoa, giọt sương đọng trên lá... chỉ cho tính bám dính, tính cố chấp, vì không có lực hút như thế, thì cành hoa, cái lá không thể tươi xanh. Lực hút, chỉ cho tính bám chấp, lực đẩy là toàn khối của sân và cuối cùng là các khoang không thể thoát được của tri kiến hay si, Phật giáo gọi chung mọi phạm trù vừa nêu là vô minh vô thủy. Thật ra, vô minh là ta không liên hệ được với các chủng tính, chẳng hạn, thánh chủng hay Phật chủng mà thôi, chớ thật sự, nó, cái khoang ấy, tức vô minh chẳng có một tự thể gì, bởi vì nó là thể giới cộng sinh, cộng tương, cái khoang của những ý niệm và do vậy, đôi khi nó chạy trốn khỏi mình bằng những cầu xin được ban ân vô lỗi. Theo lý này, vô minh liên hệ đến mọi khoang

ý niệm, trừ thánh chủng, ta gọi cái chủng tính ấy là Hoa sen hay ngọc Như ý cũng được. Tất nhiên, khi sanh trên quả đất này, thì chính động cơ cho sự hiện thân của ta là ái dục rồi vậy, nếu không thì ta đã sinh về hoặc là cõi Phật A-di-đà, hay các Phật độ khác. Thật sự khi nói “sinh” là nói đến vô minh, ta nói đến dòng thác mà các hạt nước biết trôi lăn thành hình vệt của quỹ đạo elip (elliptical orbit). Sự lặp lại bất tận của các ý niệm và mỗi lần lặp lại, ý niệm tạo ra một trường thực tại, bao hàm cả hai mặt: Kiến và Tướng phần. Thế thì, tiềm năng tự khẳng định mình hay để tìm hạnh phúc, có lẽ sẽ cần đến các định hướng khác, bởi vì, trong khi phát triển tri thức của mình về thế giới, người ta có cảm giác rằng, mình không được hạnh phúc cho lắm—khổ. Ở đây, cảm thọ xuất hiện kéo theo các tên gọi “sáng tạo” của thức. Tại sao trong cái hữu hạn, như ý thức đã biết và biết rằng, bản thân mình không có cái gì là vô hạn cả? Thế thì tại sao nó vẫn đi tìm? Tại sao nó vẫn luôn tin rằng có một cái gì đó

rất thật, ngoài sống chết khổ đau, ngoài những chia ly vô lý của cuộc đời mình? Nghĩa rằng trong sự tồn tại của mình hẳn có một “cái tính tồn tại” nào đó mà nó luôn tồn tại bằng sự trong sạch vĩnh cửu. Bởi vì, thỉnh thoảng trong cuộc sống của mình “cái đó” thường khi xuất hiện, thường khi trong những phút “lãng lòng”. Vậy thì, cái thực tại vô thể ấy phải “có” cho tất cả.

Hễ nói đến xúc, thì nói đến lực tạo nên xúc, cái lực đó được cộng sinh do đẩy tới hoặc giạt lui trên mặt hình học phẳng. Điều này ta có cảm tưởng rằng, đối tượng của xúc phải đứng yên. Thật ra, thì không phải vậy, xúc tạo ra đối tượng trong nội thể của nó, như ta nói sự liên hệ của các chủng tính trong mảnh đất tâm vậy. Chẳng hạn, khi ta va phải, khi đi xe máy, một trụ điện, ta có cảm giác là cây trụ điện đứng “chết” ở một nơi nào đó, ta trở tới và chạm phải, thế nhưng thực tế là không phải vậy. Ta đang chạm vào chính cái khoảng ý niệm nào đó của chính ta, ta có xúc trong xúc, ý hướng tính của xúc là cuộn

lấy cái bóng của mình. Thử hỏi trên quả đất xoay chung quanh mặt trời này có cái gì đứng yên không chứ! Tất nhiên là không rồi, do hình học phẳng mà ta thấy cây trụ điện đứng yên (khái niệm này, cho ta biết khối vận hành êlíp và hằng số hấp dẫn (gravitational constant), tức là các tập khí luôn biết tổ chức theo nguyên lý tập hợp toán học chính xác trong ngôn ngữ học của Chomsky). Vậy thì, hẳn có một lực nào đó rất riêng để chỉ có chính ta chạm phải mà thôi, ở đây, nguyên lý Biệt nghiệp được chứng minh, bởi vì, nếu không, cây trụ điện sẽ

“đụng” bất cứ ai, cho dù cây trụ điện là một Cộng nghiệp, nghĩa là ai cũng thấy nó là “cây trụ điện” trong sở hành của một con người. Nghĩa là, sự va chạm là của “riêng tôi”, do “chính tôi”, chỉ có tôi thấy mà thôi, chứ không thể của ai hết. Đương nhiên, nhân của hỷ,

phải sinh ra từ thiện và, rõ ràng là ngược lại, tất cả nằm trong các khoang có tiềm năng nội thể hóa hay lực hướng tính khả quy (recursive intentionalable), tạo thành cái thọ như, chẳng hạn, cách sinh diệt của một ngọn lửa. Tác giả chính là thọ giả vậy. Tuy nhiên, khi ta dùng cái búa để đập cây trụ điện, do sân, vậy thì, đây là hướng lực



Bồ-đề Đạo Tràng

của sân, ta đập vỡ đối tượng của chính mình tác tạo, bây giờ hướng lực này tạo nên một chu kỳ khác—ưu—cho thời kỳ tương lai. Trong mọi trường hợp, tác giả vẫn là thọ giả.

Trong một vài dịch bản, thuật ngữ *vasāna*, được dịch là ấn tượng (impression hay

empirical), tuy nhiên, thuật ngữ “tập khí” của ngài Huyền Trang có lẽ chuẩn hơn, bởi vì, khí, nên nó là cái vô thể có năng lực tác khởi, còn khi nói đến “ấn tượng” là nói đến cái được hình thành rồi, nói đến cái hình ảnh chết cứng, trong khi “tập khí” chỉ cho tiền nghĩa của phạm trù “hành”. Do vậy, trong bản văn, khi luận đến tướng hay cộng tri (samjña, La Thập dịch là tướng), tôi sẽ chọn thuật ngữ ấn tượng, chỉ cho cái đã thành hình, hơn là “tập khí” và ngược lại.

Hễ nói đến xúc, thì nói đến thọ, bởi xúc phát sinh thọ hay cảm giác. Đây là giai đoạn tiền ý niệm hay là khái niệm (notion). Chẳng hạn, khi ta “xúc” cây trụ điện, sau xúc, thọ phát sinh, ta có cảm giác tê cứng và mới biết đau. Cái biết này bước sang lãnh vực tướng rồi, chính là cái biết về ấn tượng “đau” của xúc, thọ, tướng của thời quá khứ; giữa thọ và tướng cách nhau một sát-na, tức là nó tái cấu trúc về cái “tập khí” của trạng thái đau và “hình ảnh của cái đau” kéo theo “xúc và thọ” gói thành tướng. Nhờ tính chất kéo

theo này mà hiện giờ khoa vật lý ngôn ngữ học thiết lập phạm trù Gia hành nghĩa (semantic priming), thí dụ, khi ta nói “cái nhà”, thì trước đó năng lực hay “khí” của thọ và xúc sẽ tạo nên một *chùm* những thuộc tính (property-đặc trưng) của cái nhà và rồi tưởng nhận ra cái nhà là gì. Tức là cái “nhà” là nhân của các thuộc tính, tư duy của ta, “xúc” và “thọ” cái nhà. Cái biết hình thành ở đây. Tóm lại, ba phạm trù căn, cảnh và thức, không thể tách rời nhau. Do vậy, khi cảnh sụp đổ, căn cũng hoại diệt và chỉ còn tập khí cấu trúc thành thức là tồn tại theo hình *élip* và *hàng số hấp dẫn*, tức là hành vậy. Do đó, hành, ở dạng tiềm thể được xem như là hạt nhân của 12 chi nhân duyên. Tòa lâu đài của Phật giáo được kiến trúc (cho chúng sinh biết) bằng chất liệu hành này và hành hoạt động bằng “nước” của ái dục và lực hút của “chấp”, chỉ cho toàn bộ vũ trụ và nhân sinh. Do “chấp”, nên nó mới tiết ra chất liệu của ngã tướng. Thế thì chấp, còn có nghĩa là “tách ly”, ngôn ngữ học gọi “biến cách”, do biến cách mà vạn hữu mang

vô lượng hình thái đồng và dị trong hai dạng: tiềm và hiển thể. Ta thấy, hành hoạt động trong mọi lãnh vực, hành liên kết 24 hoặc 40 chữ cái hay hơn thế nữa của đời ta và đời sống của vũ trụ. Nói cách khác, hành là chủng tử, theo quan điểm của Tôn giả Thế Thân và là lực ngôn trung (theo lý thuyết ngôn ngữ học đương đại).

Đức Phật trở lại với vũ trụ, với chúng sinh bằng hình thể con người cho thích hợp với cái khoảng ý niệm của chúng, nếu như, Ngài xuất hiện bằng chữ A hay tính Không, tức là sức duy trì của bảng mẫu tự đời ta, thì ta không thể hiểu, thậm chí “đại dương tánh không” của Ngài nói ra, chúng ta hoặc là không hiểu, hoặc là ta sẽ bị “chết ngộp”. Do vậy, với hình thái là một con người, và với “chút lá trong tay”, ta mới hớp được từng giọt chánh pháp của Ngài và, ít ra ta mới có thể lần theo vết chân Ngài, cho đến khi đắc quả Phật. Nghĩa rằng, Ngài phải trở lại bằng chính cái khoảng ý niệm hay sở hành của một chúng sinh, thì chúng sinh mới có thể liên hệ đến các

chủng tính “bản hữu” thanh tịnh của mình. Đức Phật, trong trường hợp “điền hình”, Ngài là toàn khối quan hệ có tổ chức của chúng sinh. Ngã kiến biến thành phản tư, ngã si biến thành buông xả, ngã tưởng biến thành trí tuệ và ngã mạn bình lặng bao dung, thậm chí tạo nên sự cân bằng của mọi nền kinh tế. Sự cân bằng của tâm thức tạo nên sự cân bằng của kinh tế, bởi vì ngã mạn chính là sự lạm phát của tâm. Đây là một nguyên lý biết tổ chức trong mọi trường hợp. Cái đó không ai ban cho cả, chẳng hạn, như nguyên lý biết tổ chức cú pháp của ta trong đời sống hằng ngày. Chẳng hạn, nói đúng sự thật, nói theo Chánh pháp... Chẳng hạn, nguyên lý biết tổ chức của điểm cận zero gây trước khi vũ trụ hình thành.

Đức Phật trở về với chúng sinh, nghĩa rằng, Ngài trở lại với các khoảng ý niệm với tất cả bảng chữ cái của một chúng sinh. Ngài đã sinh ra, làm một vương tử, cắt tóc ly gia, hưởng thụ các cách hành du-già của bản địa và sống đời liên hệ với mọi chủng tính của mình, liên

hệ đến toàn bộ chủng tính của chúng sinh. Do vậy, từng bước được đúc kết bằng những thể nghiệm vượt trội, Ngài từ bỏ mọi giáo pháp bản địa và chọn một phương pháp độc đáo của riêng mình. Như ta biết, sau 49 ngày trầm tư về mọi khả tính liên hệ, Ngài đắc quả vị Phật dưới cội Bồ-đề, làm nên truyền thống xuất thế của Phật giáo, làm nên tính liên hệ vô ngã trong chuỗi mắt xích của 12 chi nhân duyên.

Bản kinh “Thành Đạo” cho ta biết rằng, sau khi chứng đạo, đức Phật quán sát những bông sen hay là các chủng tính của chúng sinh với

vô số sai biệt của chúng và Ngài biết rất rõ căn cơ của chúng ta cần được giáo hóa như thế nào và phương pháp để dạy chúng ta ra sao. Và, ta có những giáo pháp thích hợp theo các khoảng ý niệm của mình và, theo tôi, lý tưởng Bồ-tát được xuất sinh từ đó và từ đó lục Ba-la-mật cũng được hiển sinh bằng chính bi

nguyện của Ngài. Những bông sen mọc lên từ phạm trù ái dục, nghĩa là con người tuy sinh ra từ ái dục, nhưng hoàn toàn có khả tính *ly dục*, dụ cho hoa sen nhô mình ra khỏi nước, mọi khoảng ý niệm đều có thể trở hoa sen. Có nghịch lý chăng, trong tiến trình nhân quả? Ta trả lời là không, tánh nước vốn thuần



Vườn Cáp Cô Độc

tịnh, nhưng do dục mà nước biến thành ái, do sân mà hơi ấm của đất biến thành lửa bỏng hận thù, biến thành “tam giới như hỏa trạch”. Mảnh đất tâm là nơi dưỡng nuôi vạn hữu giờ đây đã cháy bỏng hận thù. Nếu, “dục thủy” chuyển thành “bi thủy”, nếu sức lửa biến thành “hơi ấm” của niềm và xông lên tầng

cao nhất, thế thì cỡi dục lại là nơi vinh danh của đôi vai gánh vác sứ mệnh trí tuệ của Như Lai. Sự chuyển hóa này, theo đức Đạt-lai Lạt-ma, phải được chuyển hóa bằng chính lòng yêu thương, thực tiễn có thể thấy được; ta nói đến Nguyên. Nguyên chúng sinh được hạnh phúc như ta, nguyện được trí tuệ như ta. Lòng bi, ban đầu chỉ nơi một tiểu gia đình, ở nơi dòng họ, sau đó đến toàn xã hội, cộng loại súc sinh và chí đến là các tầng trời. Lòng bi tách ly khỏi chủ nghĩa quốc gia, tách ly hẳn cái đại ngã của cộng đồng xã hội. Khi các khoang ý niệm được tưới bằng nước từ bi, thì hoa từ ái, trái yêu thương sẽ chín và trái đất được trả lại hơi ấm từ hòa của mình để vạn hữu sinh thành. Một nền minh triết tự nó sẽ xuất sinh, khỏi cần bắt cứ một học thuyết hay một chủ trương nào cả. Trên phương diện triết học, lòng bi chính là chân không duy trì hữu như là “diệu hữu”. Thử hỏi một người sống trọn vẹn bằng lòng yêu thương phi đối tượng, thì ta gọi vị ấy là gì? Phật, Bậc vô úy thí hay bất cứ một danh xưng

tôn quý nào cũng chưa cho là xứng lý. Bởi vì nó tồn tại ngoài sức hút, lực chi phối của không, thời gian và ngôn ngữ vậy.

Bản kinh *Nhân Quả* dạy: “Vào một thời kỳ rất đồi lâu xa, có một tiên nhân hiệu là *Thiện Tuệ* (*Samjñāna*), thái tử của vua *Đăng Chiếu* (*Samantaprabhāsa*). Vị thái tử ấy giã từ vua cha xuất gia, tu đạo *Bồ-đề*. Ban đầu, *Thiện Tuệ* tranh luận về cứu cánh chân lý với 500 ngoại đạo và đã chinh phục họ một cách vẻ vang. Và nhóm ngoại đạo này dâng cho *Thiện Tuệ* rất nhiều vàng bạc. Sau khi từ giã nhóm ngoại đạo ấy, *Thiện Tuệ* hướng đến trú xứ của *Phật Nhiên Đăng* với ý hướng cúng dường. Trên đường đi, *Thiện Tuệ* bắt gặp vua và những người hầu của vua đang mang bảy bó hoa sen, *Thiện Tuệ* hỏi hoa này bán ở nơi đâu? Bọn người hầu đáp rằng, hoa sen là của cung đình, dùng để cúng *Phật*. *Thiện Tuệ* bèn dùng 500 tiền vàng xin mua 5 đóa cũng dùng cúng *Phật*, bọn người hầu ưng thuận và tặng thêm hai đóa hiến cho đức *Phật*. Đức vua và các đại

thần, lúc này tung hoa hiến Phật, tuy nhiên các bông hoa đều rơi xuống đất, còn riêng 5 hoa sen của Thiện Tuệ đều trụ trên hư không hóa thành những liên đài, 2 hoa còn lại đậu hai bên Phật. Phật ngợi khen rằng, qua A-tăng-kỳ kiếp, con sẽ đắc Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, hiện thân trong đời ngũ trước ác thế độ chư thiên nhân... Được thọ ký như thế, Thiện Tuệ xin Phật thế phát xuất gia và thuyết kệ tán Phật: [Nay gặp bậc đạo sư của thế gian, khiến con khai tuệ nhãn, được nghe pháp thanh tịnh, rời xa mọi chấp trước. Nay con gặp đáng tôn quý của trời người, nay con đắc pháp vô sinh, nguyện tương lai thành chánh giác, cũng như Lương túc tôn].”⁽¹⁾

Qua bản kinh, ta thấy rằng, đức Bồn sư khi còn là Thiện Tuệ đã dùng mọi công hạnh của mình để cúng dường Phật. Với hành vi tôn kính cúng dường không thể nghĩ bàn như vậy, Thiện Tuệ đã gieo vào khoang chủng tính của mình hạt giống thanh tịnh qua ngôn cảnh, “hoa

sen hóa liên đài và hai hoa đậu hai bên Phật,” và ta còn biết rằng, tuy Thiện Tuệ đắc pháp vô sinh, nhưng vẫn nguyện trở lại đời để giải thoát quần sinh. Và, Phật thọ ký, có nghĩa rằng, hạt giống thanh tịnh như thế, chắc chắn phải trở hoa sen, như chính tự thân Thiện Tuệ đã dùng lòng tôn kính của mình mà biểu tượng là hoa dâng lên cúng Phật. Cũng có nghĩa rằng, từ nơi dục giới, Thiện Tuệ vươn mình lên như những đóa sen. Truyền thuyết nói rằng “*khi đạt đến giai đoạn cực biên thiền định, hành giả dùng hết công đức của mình cúng dường chư Phật cùng Tăng bảo vì lợi lạc Tăng đoàn và vì lợi lạc quần sinh. Lúc này, hành giả liền đắc pháp [như ý sinh thân], hóa thân vào mọi khoang chủng tử của chúng sinh mà hóa độ. Tức là nguyện vậy.*” Nguyện, vốn sinh ra từ đại bi và bi là nền của đại trí vậy. Nó có vẻ cam go, nhưng thanh thân lạ kỳ, nó đơn giản như tấm áo nâu sòng, như tay ôm bình bát nhiếp dung bao chúng tử và cũng cực kỳ đơn giản như bước chân trần xuôi ngược khắp nẻo đường tâm.■

1. Dịch từ bản tiếng Pháp “Vie du Buddha” của Leon Wieger.

ý nghĩa đề kinh

KIM CANG

• THÍCH TUỆ SỸ



Kim Cang toát-đỏa
(Vajrasattva)

Kinh *Kim cang* là một trong những bản kinh quan trọng và sớm nhất trong kinh điển Phật giáo Đại thừa. Ở đây, chúng ta sẽ trình bày ý nghĩa của đề kinh *Kim cang* từ nguyên gốc tiếng Phạn và từ được dịch sang tiếng Hán. Đề kinh Kim cang gồm hai phần. Tên tiếng Phạn là *Vajrachedikā Prajñāpāramitā*, trong đó phần đầu là tính từ phẩm định cho từ theo sau. *Prajñāpāramitā* phiên âm tiếng Hán là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, nó có khả năng cắt chém như kim cang, hay chính xác: như sấm sét (búa thiên lôi). Hiện nay có hai bản dịch phổ biến: một là *Kim cang Bát-nhã ba-la-mật* do ngài La-thập dịch sang Hán; hai là *Kim cang*



Vajra khổng lồ ở Swayambhupath

năng đoạn *Bát-nhã ba-la-mật-đa* của Ngài Huyền Trang dịch. Trong đề kinh của ngài La-thập, từ *chedika*: (sự) cắt chém, bị lược bỏ. Theo đây có thể hiểu, cắt chém là công dụng của kim cang, không cần đến phẩm định từ, như dao để cắt, chỉ cần nói dao là đủ. Tuy nhiên, trong một ý nghĩa khác, sự cắt chém của kim cang cần được lưu ý; và sự lưu ý này sẽ được đề cập sau.

Trước hết, chúng ta giải thích ý nghĩa của từ *prañāpāramitā* tức *Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Từ *Bát-nhã ba-la-mật-đa* được hiểu theo hai phương diện, phương diện tư tưởng và phương diện văn học.

Về phương diện văn học, đó là hệ thống kinh điển được phát

triển sau khi Phật nhập Niết-bàn. Có thể bắt đầu từ những phiên đoạn kệ tụng, như *Bảo đức tạng Bát-nhã (Ratnagūṇa)*, vốn là thể thơ tiện lợi cho việc truyền khẩu từ thầy sang trò, phát triển dần theo thời gian và địa lý cho đến khi thành một bộ phận văn học rất đồ sộ. Bộ lớn nhất, dài nhất, trước hết phải kể là *Bách thiên tụng (Śatasāhasrikā)*, kể đến là bộ 25,000 bài tụng: *Nhị vạn ngũ thiên tụng (Pañcaviṃśatikā)*, rồi bộ *Bát thiên tụng (Aṣṭasāhasrikā)*. Đó là ba bộ chính đồ sộ, tập hợp thành một đại tạng thơ, trong đó ngài Huyền Trang dịch Hán gồm 600 quyển, hình thành bộ *Bát-nhã đồ sộ* nhất trong văn học Phật giáo.

Trong nền văn học Đại thừa, khi nói đến *Bát-nhã ba-la-mật-đa* là nói đến bộ tông thư vĩ đại này. Với kích thước dài tương đương 600 quyển bản Hán, vì quá dài, nên nhu cầu khi truyền tụng cần phải ngắn gọn lại cho phù hợp dung lượng của ký ức, và cũng cần có hệ thống cô đọng cho vừa tầm bắt nắm của tư tưởng. Chúng ta có, chẳng hạn như *Văn-thù Bát-nhã* gồm 700 tụng (*Saptaśatikā: Mañjuśrīparivartā*), đến *Kim cang* chỉ còn 300 tụng (*Triṃśatikā*), rồi đến Tâm Kinh (*Hṛdayasūtra*) thì ngắn gọn vô cùng.

Nội dung giáo nghĩa được phô diễn rõ ràng trong kinh *Kim cang*. Ở đây, chúng ta tóm tắt đại ý của Tâm kinh để có khái niệm cơ bản về ý nghĩa thực tiễn của Bát-nhã Ba-la-mật. Tâm kinh, như được giới thiệu bởi chính kinh văn, tiếng Phạn gọi là *mantra*, nghĩa đen là “công cụ tư duy”, Hán dịch thông dụng là “thần chú”. Bát-nhã Ba-la-mật cũng được gọi là *mahāvidyā*: nền minh triết phổ quát, bao trùm tất cả, được cô đọng và hàm chứa trong đây;

mà Hán dịch là “đại minh chú.” Theo ý nghĩa này, kinh văn chỉ nêu ra hàng loạt phủ định, và kết thúc bằng câu *gate gate paragate parasāṅgate bodhi svāha*. Ngữ điệu của câu thần chú này chính là công cụ hướng dẫn tư duy vượt qua những bế tắc tư tưởng, mà đó cũng chính là những bế tắc trong đời sống thường nhật, và nhờ đó mà vượt qua những tai họa hiểm nghèo.

Nay nói qua về tư tưởng Bát-nhã. Bát-nhã hay *prajñā*, là trí tuệ, là nhận thức phán đoán các giá trị, theo các cấp từ thường nghiệm cho đến siêu nghiệm. Bình tĩnh và sáng suốt, đó là định và tuệ trong nhận thức thường nghiệm. Trong Phật học, đó là phần thứ ba của quá trình tu tập hay phát triển; chúng ta có Giới-Định-Tuệ. Nhận thức đạt được do quá trình phát triển giới và định là năng lực rọi sáng bản chất của tồn tại. Như *Tâm kinh* nói: “*Chiếu kiến năm uẩn đều không, vượt qua mọi ách nạn.*” Trong các loại định, để hỗ trợ cho trí tuệ soi thấu bản chất chân thực của tồn tại, xóa tan bức màn vô minh, đập vỡ lớp vỏ tự ngã, định này

được gọi là Kim cang dụ định (*vajropama-samādhi*), vì kiên cố như kim cang, hay khả năng cắt chém như uy lực của sấm sét.

Ba-la-mật-đa, tiếng Phạn *pāramitā*, Hán dịch là *đáo bỉ ngạn*: đến bờ bên kia; hoặc cũng dịch là *chí cực*, nghĩa là, hoàn hảo hay toàn thiện tuyệt đối. Tại sao là hoàn hảo? Có hai nghĩa. Thứ nhất là sự đạt đến mức toàn thiện. Theo nghĩa



Kim cang (Vajra)

này, Hán dịch là *đáo bỉ ngạn*, qua đến bờ bên kia, là bờ giải thoát sanh tử, bằng trí tuệ bát-nhã. Nghĩa thứ hai là sự hoàn hảo của trí tuệ bát-nhã, tức là đạt đến nhận thức chân thật tuyệt đối. Đó là sự hợp nhất hoàn hảo của bi và trí.

Kinh *Kim cang* thuộc về văn học Bát-nhã, trong kinh

điển Đại thừa, giáo nghĩa của kinh được giảng cho các hàng Bồ-tát. Không giống các kinh điển Đại thừa khác, vị chủ giảng phần nhiều là các Bồ-tát thuộc hàng Pháp thân Đại sĩ; trong các kinh điển thuộc văn học Bát-nhã sơ kỳ, giáo nghĩa trong đây được diễn giải bởi các Thanh văn, các Đại đệ tử, cho các hàng Bồ-tát, bao gồm loài người và loài trời. Điều này rất có ý nghĩa, theo đó kinh điển Bát-nhã chứa đựng các giáo nghĩa mở rộng cho hàng đệ tử tại gia.

Văn học Bát-nhã là một phần của nền văn học nguyên thủy hơn, đó là văn học Jātaka mà nội dung chuyển tải sự thực hành các ba-la-mật của Bồ-tát. Đó là những câu chuyện tiền thân của đức Phật, trong nhiều kiếp do chứng kiến những thống khổ của chúng mà phát Bồ-đề tâm, hành Bồ-tát đạo.

Từ sau Phật nhập Niết-bàn khoảng 100 năm trở đi, giáo pháp của Ngài được truyền bá rộng rãi vào quần chúng, trong một giai đoạn mà người dân thích nghe đạo được kể bằng câu chuyện. Các vị Tỳ-kheo

hoàng pháp đã khéo léo đưa nội dung giáo lý vốn cao siêu vào trong những sinh hoạt thường nhật, tập thành những mẫu chuyện Jātaka, tiền thân của đức Phật, một nhân cách tuyệt vời với những phẩm tính cao thượng như từ bi, trí tuệ, kham nhẫn, tinh tấn; luôn luôn sống và hành động vì an lạc của mọi loài chúng sinh.

Những phẩm tính ấy là những thiện căn công đức được tích lũy nhiều đời nhiều kiếp để cứu cánh thành tựu chánh giác. Trong truyền thống phương Bắc, các phẩm tính ấy là sáu ba-la-mật. Trong truyền thống phương Nam, trong kinh tạng Pāli, các phẩm tính ấy là mười ba-la-mật.

Tuy cả hai truyền thống đều bắt đầu bằng Bồ thí ba-la-mật (P. *dāna-pāramī*), nhưng Phật giáo phương Nam thiên trọng về xuất ly hay xuất gia (P. *nekkhamma-pāramī*); trong khi truyền thống phương Bắc lấy Bồ thí ba-la-mật làm nền tảng từ đó phát triển lên thành các ba-la-mật khác. Trong các truyện tiền thân Bắc truyền, Bồ-tát luôn luôn hiện thân

làm cư sĩ tại gia. Hành bố thí là phước nghiệp sự của người tại gia được đức Phật giảng dạy nhiều nơi trong các kinh điển A-hàm hay Nikāya. Mặc dù trong hệ kinh điển này đức Phật cũng kể nhiều chuyện tiền thân của chính Ngài, đã nhiều lần xuất gia tu đạo, nhưng sự hành đạo khi ấy chưa đạt đến cứu cánh. Bồ thí là một phần trong pháp môn Lục niệm được dạy cho Phật tử tại gia. Người xuất gia không được phép có tư

Kim Cang Thủ (Vajrapāṇi)



hữu, vì vậy không có phương tiện để hành bố thí như người tại gia.

Vả lại, trong giáo nghĩa sơ kỳ, việc bố thí chỉ mang lại phước cho đời sau chứ không giúp cho việc giải thoát sinh tử. Tuy nhiên, theo Đại thừa, chính bố thí dẫn đến giải thoát và có thể đến Đại Bồ-đề.

Từ truyện kể về tiền thân của đức Phật, qua đó để thành tựu Phật quả cần phải thành tựu sáu ba-la-mật, văn học Jātaka được mở rộng đã trở thành nội dung thực tiễn của giáo nghĩa Bát-nhã. Nhưng làm thế nào để thành tựu Bát-nhã này? Sự diễn giải đã kéo dài với dung lượng tương đương 600 quyển Hán, năm này tháng kia, thời này sang thời khác, dần dà được thu ngắn lại cho gọn trong vài trăm chữ để dễ thực hành, cuối cùng mấy trăm chữ này dồn lại còn một dòng: *gate gate paragate parasaṅgate bodhi svāha*.

Nói tóm lại, *ba-la-mật* là *đáo bỉ ngạn* hay *chí cực*. Một từ Phạn với hai từ Hán dịch khác nhau, đây là do nhận thức khác nhau về ngữ pháp cấu tạo từ. Chúng ta không đề cập vấn

đề ngữ pháp Phạn ở đây.

Pāramitā, theo nghĩa *chí cực*, là sự thực hành đạt đến mức tối thượng, tuyệt đối. Người tu tập cần phải thành tựu viên mãn sáu đức tính tuyệt đối, bắt đầu với bố thí như là sự thể hiện thực tiễn của từ bi; trên cơ sở đó tu tập và phát triển lần lượt cho đến sau cùng là trí tuệ. Bi và trí song hành với nhau để tiến đến giải thoát. Vì thế văn học đồ sộ của Bát-nhã được đúc kết lại, vừa nghĩa vừa văn, thích hợp cho một hạng căn cơ nhất định để hiểu và hành; đó là kinh *Kim cang*.

Tiếng Phạn *vajra*, phổ thông dịch là kim cang, đó chỉ mới nhấn mạnh đến tính chất cứng rắn nhưng chưa nói hết uy lực của nó như *sấm sét*. *Vajra* cũng được dịch là *kim cang xử*: chày kim cang. Trong huyền thoại Ấn Độ, kim cang xử là vũ khí của Indra tức là Thiên Đế Thích.

Khởi thủy, tổ tiên người Ấn được nói là người A-lì-nhã cư trú trong vùng biển Caspina, phía Bắc Iraq ngày nay. Theo dòng lịch sử, họ lần hồi tràn xuống phía Nam, ngang qua

Iraq; một bộ phận tiến về phía Tây; bộ phận khác tiến về phía Đông, cuối cùng định cư trong lưu vực Ngũ Hà, Ấn Độ. Hệ thống các thần linh và vũ trụ luận cũng biến thiên theo bước chân của người A-lì-nhã. Với sự định cư và sự phát triển của nông nghiệp, thần Indra trong số vạn thần cổ đại dần chiếm vai trò quan trọng, trở thành Chúa tể của chư thiên. Cái chày kim cang hay kim cang xử trong tay là vũ khí lợi hại để diệt trừ ma quỷ, bảo vệ hạ giới. Đến thời đức Phật, thần Indra bị thay thế bởi thần Brahmā, khi câu hỏi về nguồn gốc thế giới được nêu lên. Tuy nhiên, trong kinh Phật, thần Indra vẫn giữ vai trò quan trọng trong sự quản lãnh các thiên thần, bảo vệ hạ giới, và ông được gọi là Thiên Đế Thích: vua của chư thiên, có họ là Thích-ca; nói theo tiếng Phạn: *śakro devānām indrah*, cũng thường phiên âm là Thích Đề-hoàn Nhân. Khi Phật xuất hiện, ông cùng chư thiên thuộc hạ trở thành các vị hộ pháp.

Từ *vajra* mang ý nghĩa là lưỡi tầm sét, hay kim cang xử, xuất hiện nhiều đoạn trong kinh văn

nguyên thủy như các A-hàm, Nikāya. Trong đó, *vajra* là vũ khí bảo vệ chân lý được cụ thể hóa qua thần Vajrapāṇi, Kim Cang Thủ. Kim cang được dùng để ví dụ cho loại định kiên cố, gọi là kim cang dụ định, có uy lực diệt trừ ngã chấp và vi tế vô minh để chứng đắc quả A-la-hán, hay Chánh đẳng giác. Kim cang dụ định này cũng chính là Kim cang Bát-nhã.

Kinh nói, Bồ-tát hành đạo, để đạt đến cứu cánh, cần phải loại trừ ý niệm về tự ngã. Nhưng tự ngã ấy bị bọc trong lớp vỏ vô minh, trừ phi có định lực kim cang và trí tuệ như kim cang mới loại trừ được nó.

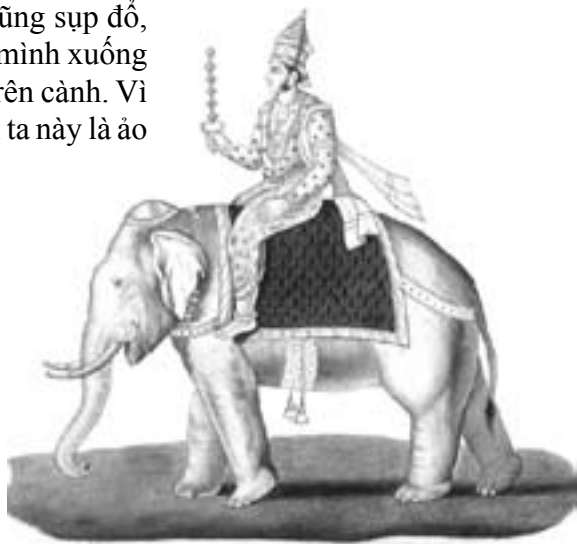
Tôi là ai? Ta là cái gì? Ta tồn tại hay không tồn tại? Câu hỏi ấy đã là sự thách thức các hệ thống tư duy triết học và tôn giáo Ấn Độ. Không có câu trả lời thỏa đáng, hóa ra đời sống này chỉ là một trường túy sinh mộng tử: sống như người say rượu, không biết sống để làm gì; và chết như người đang chiêm bao, không biết tại sao chết, từ đâu đến và đi về đâu.

Trong các kinh điển nguyên thủy, đức Phật không đưa ra

một câu trả lời xác định. Thế nhưng, điều được tin tưởng là tất cả giáo pháp của Phật đều hướng đến diệt trừ tự ngã. Tôi đang tồn tại, đó là một hiện thực, đồng thời cũng là một ảo ảnh. Đau khổ là sự thực. Cái tôi đang đau khổ ấy lại là ảo ảnh. Cái ta ảo ảnh được bọc trong vỏ trứng vô minh, nó được định hình bằng vọng tưởng thành thân thể ta, linh hồn ta, sở hữu của ta, tài sản của ta, cho đến núi sông này là của ta, tài sản này là của ta, ta là tài sản này; sông núi này là của ta, ta là sông núi này. Cho nên, khi tán gia bại sản, khi sông núi sụp đổ, cái ta vọng tưởng cũng sụp đổ, cho nên có kẻ trầm mình xuống sông, hoặc treo cổ trên cành. Vì thế, khi nghe nói cái ta này là ảo

ảnh, là không thực; người nghe có thể kinh hoàng, như nghe sét đánh ngang tai. Tiếng sét đó là từ Kim cang bát-nhã. Duy có điều, mọi người đều mù, chỉ thấy bóng tối; mọi người đều điếc, chỉ nghe tiếng vo ve. Làm sao có thể thấy cái ta chỉ là ảo ảnh? Làm sao nghe được tiếng sấm từ kinh *Kim cang*?

Với những ai có mắt để thấy, có tai để nghe, kinh *Kim cang* sẽ chỉ đường để đối diện với ảo ảnh của cái tôi, và chỉ cách vận dụng kim cang xử đập vỡ vỏ trứng vô minh bao bọc tự ngã. ■



Thần Indra cầm kim cang xử

CHUYỆN NƯỚC BỎ NGƯỜI GIÀ

• THÍCH TÂM NHÂN

(棄老國緣)



DẪN NHẬP

Khi ngài A-nan đến xin nước uống, một thiếu nữ Thủ-đà-la ngần ngại không dám đưa, vì mình là giai cấp hạ tiện. Ngài A-nan bảo: “Tôi xin nước uống chứ không xin giai cấp”.

Đức Phật ra đời không chỉ giải phóng cho con người thoát khỏi cảnh khổ đau của kiếp nhân sinh mà còn chữa trị căn bệnh nhọt ung nằm ngay trong lòng xã hội xứ Ấn từ ngàn xưa, là phân chia giai cấp, người nữ bị khinh miệt, những định chế, luật lệ phi lí... Ngài đã mở mắt cho mọi người thấy sự bất công trong cuộc sống đương thời và phán định giá trị phương thức giải quyết vấn đề thế nào.

Xin giới thiệu chuyện “Phá bỏ luật pháp sai lầm” (chánh văn “Khí lão quốc duyên 棄老國緣 - chuyện Nước bỏ người già”, trong kinh Tạp bảo tạng quyển 1, trang 449a27, Đại Chánh 4, số hiệu 203.

TOÁT YẾU NỘI DUNG CHUYỆN

Khi đức Phật ở tại nước Xá-vệ, Ngài dạy các Tỳ-kheo:

- Nếu ai cung kính người già cả thì được lợi ích lớn, như: những điều chưa nghe thì được nghe hiểu, tiếng tăm vang xa, được người trí kính trọng. Chính Ta cung kính cha mẹ, các bậc kỳ túc trưởng lão đâu chỉ ngày hôm nay, mà trong vô lượng kiếp ở quá khứ, Ta cũng từng làm như vậy.

Các Tỳ-kheo thưa hỏi Phật:

- Kiếp quá khứ, Thế Tôn cung kính cha mẹ như thế nào?

Đức Phật kể:

- Ở kiếp quá khứ lâu xa, có một nước tên là Bỏ người già (khí lão). Nước này, hễ có người già cả đều bỏ đi thật xa. Trong nước có một vị đại thần thấy cha mình đã già, vì lòng hiếu thuận không nỡ làm vậy; cho nên ông đào một cái hầm bí mật để người cha trong đó, tùy thời phụng dưỡng.

Một hôm, có một thiên thần bắt hai con rắn đến trước điện của vua và nói, nếu nhà vua phân biệt được con nào đực, con nào cái thì đất nước được

binh yên. Nếu không phân biệt được thì sau bảy ngày nữa sẽ bị tiêu diệt tất cả. Nhà vua lo buồn, liền triệu tập quần thần thảo luận nhưng không ai phân biệt được. Vị đại thần kia mới về hỏi cha mình. Người cha nói, chuyện đó dễ biết thôi:

- Hãy để con rắn lên trên một vật mềm mịn, nếu thấy con nào cựa quậy thì đó là con đực; con nào nằm yên đó là con cái.

Vị đại thần tâu lại nhà vua, quả nhiên nhà vua phân biệt được. Vị thiên thần lại hỏi nhà vua:

- Ai đang ngủ mà gọi là thức? Ai đang thức mà gọi là ngủ?

Nhà vua cũng không thể hiểu. Vị đại thần kia lại về hỏi cha. Người cha giải thích:

- Đối với những vị học giả, người phạm phu gọi họ là thức, nhưng các bậc A-la-hán thì cho họ là những người đang ngủ.

Thiên thần lại hỏi:

- Làm sao có thể biết, nước trong một bụm tay nhiều hơn nước trong biển cả?

Nhà vua cùng quần thần luận nghị cũng không hiểu. Vị đại thần về hỏi cha, ông giải thích:

- Ý ấy rất dễ hiểu. Nếu người có tín tâm thanh tịnh, lấy một bụm nước để cúng dường Phật, chúng Tăng, cha mẹ và các bệnh nhân nguy cấp. Nhờ công đức này, trải qua mấy ngàn vạn kiếp, người đó thọ hưởng phước vô cùng. Còn nước biển tuy nhiều nhưng chẳng hơn một kiếp rồi nó cũng khô cạn. Theo đó mà xét, một bụm nước nhiều gấp trăm ngàn vạn lần so với nước trong biển cả.

Vị đại thần đem ý của cha trả lời với thiên thần, vị thiên thần chấp nhận. Vị thiên thần lại hóa thành một người đối khổ, chỉ còn da bọc xương, đến hỏi:

- Ở thế gian có người nào đối khổ, ốm gầy như tôi không?

Cũng vậy, vị đại thần lại về hỏi cha. Người cha trả lời:

- Thế gian có người tham lam, bòn xén, ganh ghét, không tin Tam bảo, không phụng dưỡng cúng dường cha mẹ, sư trưởng, nên đời sau phải đọa trong loài ngựa quý, cả trăm ngàn vạn năm không nghe nói đến tên cơm nước chi cả... người này khi chuyển động thì các khớp xương bốc ra lửa. Người

này đối khổ kịch liệt hơn người kia gấp trăm ngàn vạn lần.

Câu hỏi đã được trả đáp. Vị thiên thần lại hóa làm một người tay chân bị trói, trên đầu bị niền, trong thân phun lửa, cả người cháy rực như bó đuốc, lại hỏi:

- Thế gian có người nào khổ sở như tôi chăng?

Nhà vua và các quần thần không trả lời được. Vị đại thần về hỏi cha, người cha nói:

- Ở thế gian, có người bất hiếu cha mẹ, nghịch lại sư trưởng, phỉ báng Tam bảo... đời sau phải đọa vào địa ngục núi đao, rừng kiếm, lò than... chịu nhiều đau khổ không thể kể hết. Lấy đó mà so sánh thì khốn khổ hơn người kia gấp trăm ngàn vạn lần.

Vị thiên thần lại hóa ra một người nữ đoan chánh xinh đẹp hơn người thế gian, rồi hỏi:

- Ở thế gian có người nào đoan chánh như tôi chăng?

Vị đại thần về hỏi cha. Người cha nói:

- Thế gian có người kính tín Tam bảo, hiếu thuận cha mẹ, tu hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục... sẽ được sanh thiên.

Người này đoan chánh xinh đẹp hơn người kia nhiều.

Vị thiên thần lại lấy cây chiên đàn vuông vức ngay thẳng, hỏi:

- Cây này phần nào là đầu?

Vị đại thần lại hỏi cha, người cha trả lời:

- Hãy ném khúc cây ấy xuống nước, hễ phần gốc thì chìm, còn phần đầu thì nổi.

Vị thiên thần lại dẫn hai con ngựa trắng hình sắc hoàn toàn giống nhau, lại hỏi con nào là mẹ, con nào là con?

Vị đại thần về hỏi cha, người cha giải thích:

- Hãy lấy cỏ cho chúng ăn. Nếu là con mẹ sẽ nhường cỏ cho con ăn.

Những câu hỏi như vậy đều

được giải đáp, vị thiên thần rất vui, ban tặng cho quốc vương những châu báu quý giá và nói với nhà vua:

- Tôi sẽ bảo hộ quốc thổ cho nhà vua, không cho kẻ địch bên ngoài xâm hại.

Nhà vua quá vui mừng, mới hỏi vị đại thần:

- Nước nhà hôm nay được bình an và có thiên thần ủng hộ là nhờ tài trí của khanh đó! Nhưng những câu trả lời đó có ai bày khanh không, hay khanh tự biết?

Vị đại thần tâu:

- Mong Hoàng thượng tha tội thì hạ thần mới dám thưa.

Vua nói:

- Nếu khanh có vạn tội đi nữa trăm cũng tha, huống chi một chút tội nhỏ.

- Tâu Hoàng thượng! Thần có người cha già không nở bỏ đi, đã qui phạm phép nước đem giấu cha dưới hầm. Những lời giải đáp ấy đều nhờ tài trí của cha thần.

Nhà vua quá vui

Hang động của đức Ananda trên đỉnh Kênh Kênh



mừng vì người cha già đã cứu nguy cho quốc gia. Nhà vua liền ra lệnh mọi người trong thiên hạ không được bỏ người già nữa, phải hiếu dưỡng cha mẹ. Nếu ai bất hiếu sẽ bị tội lớn.

Đức Phật bảo:

- Người cha lúc ấy chính là Ta. Vị đại thần kia là Xá-lợi-phất. Còn vị vua lúc ấy là vua A-xà-thế, vị thiên thần là Anan.

LỜI KẾT

Christian Andersen (1805-1875), nhà văn người Đan Mạch nói: *“Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết lên”*.

Do chính cuộc sống viết lên nên những câu chuyện cổ tích nửa thần thoại, nửa thực tế còn in đậm trong lòng người đất Ấn, và lưu truyền khắp phương xứ Á Đông. Ai đã viết những câu chuyện này? Phải chính do những vị Tỳ-kheo sống cùng thời với đức Phật, hoặc sau đó vài mươi năm mới am hiểu đời sống người quê, chuyện dân gian bản xứ, những tập tục lâu đời ở Ấn Độ, viết theo cung

cách truyền bá đạo Phật mà tập đại thành bộ “Văn chương tự sự” này.

Trong xã hội nguyên thủy xa xưa, nền văn minh còn thấp kém, khó khăn về sinh tồn, khi gặp hiểm ác, vứt bỏ lại người già ốm đau là khá phổ biến. Ở Ấn Độ cổ xưa còn có tục lệ, những người già yếu thường bị người ta lấy đất sét sông Hằng nhét vào miệng, vào mũi rồi ném xuống sông. Thời đó không có ý niệm gì về đạo đức, họ cho rằng nên làm như thế. Chuyện nước “bỏ người già” trong kinh nói đến cũng không ngoài tục lệ đó. Khi đạo Phật ra đời, đặt nền đạo đức thực tiễn trên những giá trị siêu việt, phát huy hết ý nghĩa trọn vẹn của nó trong liên hệ hòa điệu giữa con người và xã hội. Và trên phương diện thực tế, muốn có tình thương yêu hết thảy chúng sanh thì phải bắt đầu từ tình thương yêu trong gia đình giữa cha con, mẫu tử, chồng vợ, anh em với nhau. Cho nên vị đại thần bất tuân thủ phép nước, giữ lại người cha già để phụng dưỡng là thể hiện nhân cách đạo đức ấy.

Trong kinh Trường A-hàm, Du hành kinh phần 2 (D. 16 Mahāparinibbāna sutta) có ghi chép rằng (bản Hán và Pāli giống nhau), khi dân tộc Bạt-kỳ (Vajji) thành lập nước cộng hòa, có đến hỏi ý kiến Phật, đức Phật chỉ bảo 7 điều kiện để kiện toàn quốc gia, điều thứ 4 là kính trọng các bậc già cả trong nước, nghe theo ý kiến của họ (bản Hán: hiếu thuận cha mẹ, tôn kính sư trưởng). Do vậy mà trong văn kinh chuyện “nước bỏ người già”, khi vị thiên thần ra những câu đố, cả triều đình đều nan giải, chỉ có người cha già của vị đại thần mới trả lời thông suốt. Trong chuyện còn lặp đi lặp lại, người đau khổ nhất là người bất hiếu cha mẹ, và người phụ nữ đoan chánh là người hiếu thuận cha mẹ, v.v... Tức tôn chỉ của Phật, muốn kiến thiết một nền thịnh trị cho một đất nước phải đứng trên đạo đức, thiếu đạo đức, thiếu sự tôn kính người già thì đất nước có thể suy vong; suy vong theo cách nói ẩn dụ trong chuyện là xuất hiện một nhân vật thiên thần nói với nhà vua, nếu không trả lời được những

câu hỏi thì sau bảy ngày cả nước bị tiêu diệt. Những câu đố mà vị thiên thần đưa ra, một phần dành cho người già từng trải nghiệm trong cuộc sống thường nhật mới am tường; một phần chỉ có người tu mới thể nghiệm, nhận thức được, hay nói cách khác các Tỷ-kheo đưa giáo lý đạo Phật vào truyện để giáo hóa dân gian.

Chung cùng, người cha già của vị đại thần là hiện thân một con người chân tu, một tấm gương đạo đức vô hành, ngồi một chỗ mà mang lại an lạc cho quốc gia, vì lời nói hợp với nguyên lý đạo đức. Chính ông đã chứng minh được khả năng của con người, chứng minh được tính cách khả hành của giáo lý đức Phật. Và người cha già là tiền thân của đức Phật, tức cũng muốn nói lên Phật giáo lấy sinh hoạt đạo đức làm yếu tố tôn giáo, người thể tục nhờ sự tu tập đạo đức mà dần dần tiến đến địa vị bậc Đại giác.■

BÁO CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM từ điểm nhìn lý luận truyền thông

• MINH THANH



Báo chí hiện đại

Trước đây, chúng ta vẫn hình dung báo chí là những ấn phẩm định kỳ, liên tục, khác với sách và những tài liệu in ấn khác, được xuất bản trong một thời gian nhất định. Một tựa sách nhiều tập phát hành định kỳ cũng vẫn là sách, vì nó có một thời điểm giới hạn cho việc xuất bản.

Hiện nay, quan niệm về báo chí đã hoàn toàn khác.

Báo chí bao gồm cả phát thanh, truyền hình, internet, teletext (một hình thức phát văn bản qua màn hình TV), hệ thống tin nhắn qua điện thoại di động...

Nhưng đó chỉ là phương thức phát hành

Chỉ dấu phân biệt báo chí với sách là nội dung thông tin mang tính thời sự. Thông tin đó chỉ có giá trị trong một thời gian nhất định – khác với nội dung một quyển sách, hầu như không bị ảnh hưởng bởi thời gian tính.

Đi sâu vào quan niệm thông tin báo chí, còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Nhưng phổ biến hơn cả là quan niệm coi thông tin báo chí phải là những thông tin có “vấn đề”, thu hút được sự chú ý của công chúng. Một nhà báo đã định nghĩa một cách hình tượng

như sau về tin: sự kiện một con chó cắn người không phải là tin, nhưng sự kiện “người cắn chó” là một tin báo chí.

Nhiều tài liệu lý luận truyền thông thống nhất với nhau rằng các thông tin báo chí được chú ý hơn cả là các tin xấu. Xem chương trình thời sự trên truyền hình, đặc biệt là tin thể giới, thì những tin xấu như động đất, sập nhà, khủng bố máy bay với ám sát... là những tin được chú ý hơn cả. Trong quan niệm như vậy, tin một ngân hàng tăng được doanh thu, mở thêm chi nhánh, tăng vốn điều lệ... không được coi là một tin giá trị, thậm chí không phải là tin. Còn tin ngân hàng bị cướp, bị cháy, thậm chí chỉ mới bị hăm dọa... mới là tin có giá trị.

Một số quan niệm khác cũng thay đổi. Trước đây, một kênh phát thanh hay một kênh truyền hình mặc nhiên được coi là thuộc lãnh vực báo chí. Người ta thường dùng từ “báo đài” để chỉ báo chí nói chung. Thính giả nghe radio hay xem ti vi để biết được tin tức.

Hiện nay, có nhiều kênh phát thanh truyền hình rõ ràng

không thuộc về báo chí nữa. Có kênh radio chỉ phát toàn nhạc trẻ, có kênh chỉ phát toàn nhạc giao hưởng, có kênh chỉ phát kịch hài... còn truyền hình cũng có kênh chỉ phát phim cổ điển (phần lớn là đen trắng, đã sản xuất từ nhiều thập kỷ trước), có kênh chỉ phát ca nhạc, có kênh chỉ phát các chương trình du khảo khám phá. Những kênh truyền hình hay phát thanh như vậy không còn là báo nữa, mà chỉ là một phương thức phát hành sản phẩm video hay audio mà thôi.

Một điểm mới nữa là tốc độ đưa tin. Trước đây, chỉ có nhật báo. Nay báo có đến 2-3 ấn bản/ngày (như báo Sài Gòn Giải phóng đã phát hành bản báo buổi chiều). Trước đây, tin đưa nhanh nhất thì cũng phải chờ đến chương trình thời sự từng buổi của các đài phát thanh, truyền hình. Ngày nay, tin tức được phát thanh đi gần như tức thì. Các đài truyền hình chuyên tin tức có tiết mục “Tin chấn động”, “Tin ngất ngang” (breaking news) phát tức thì hình ảnh âm thanh sự kiện ngay khi nó đang diễn ra. Tin trên in-

ternet cũng được cập nhật lập tức với sự kiện.

Kênh phát hành đa dạng chỉ là một mặt, nhưng điều đáng nói là đội ngũ làm báo không còn như trước. Trên internet, cá nhân có thể mở một trang web thông tin riêng, như một dạng báo điện tử. Nhiều bản tin truyền hình được quay không phải từ phóng viên chuyên nghiệp, bằng camera chuyên dụng, mà từ bất cứ một ai chứng kiến sự kiện với điện thoại di động có chức năng quay phim trong tay.

Có những người “làm báo” bằng cách chỉ truyền đi những

tin thất thiệt bằng tin nhắn điện thoại di động.

Còn trên internet, tin “dỏm”, tin xuyên tạc cũng tràn ngập. Người ta tha hồ đưa những tin vung vút, bêu xấu người khác, thông tin bậy bạ...

Báo chí đã hoàn toàn khác trước.

Báo chí Phật giáo Việt Nam

Nhìn toàn cục, từ khi có báo chí Phật giáo đến nay, chúng ta chỉ mới có “chí” mà hầu như chưa có “báo” đúng nghĩa. Chỉ một trường hợp ngoại lệ là tờ Nhật báo – *Chánh Đạo* phát



hành một thời gian trước năm 1975.

Còn lại thì Phật giáo chỉ có tạp chí, tập văn, tập san, nội san...

Tin tức trên báo, đối với một số nhà tu hành, là chuyện đời, chuyện làm động tâm, chuyện không đem lại lợi ích. Do đó, Phật giáo không tham gia trên lãnh vực báo cũng là điều dễ hiểu. Có một ấn phẩm Phật giáo được gọi là “báo”, nhưng thực chất, đó cũng là dạng tuần san, mang nội dung chính là một tạp chí. Tin tức thu hẹp trong phạm vi nội bộ và cũng rất hạn chế.

Còn lại, nhiều tờ tạp chí Phật giáo, tuy gọi là tạp chí, nhưng dấu ấn báo chí (theo hướng trình bày ở trên) rất mờ nhạt. Cũng có thể coi đó là những series tuyển tập phát hành định kỳ. Trong đó, những người viết hầu như chỉ đóng cửa bàn việc đạo, khó mà tìm thấy dấu tích của thời sự, ngoại trừ bài viết nhân dịp các ngày lễ lớn trong đạo. Các tạp chí như vậy hầu như không có thời gian tính. Để nhiều năm sau lật ra đọc vẫn không thấy vấn đề trở ngại gì lớn cả.

Đây là một điểm đặc thù, nhưng theo ý kiến chủ quan của người viết bài này, lại là một nhược điểm của báo chí Phật giáo Việt Nam.

Nói là nhược điểm vì Phật giáo Việt Nam, cả trong nước lẫn ngoài nước, đã tự đóng khung trong một dạng hoạt động báo chí phiến diện. Báo chí Phật giáo Việt Nam tồn tại như một dòng chảy tách biệt với báo chí hiện đại.

Như đã nói, Phật giáo Việt Nam chỉ có “chí” mà không có báo.

Không nói gì đến báo chí Phật giáo Việt Nam hiện đại, mà sự phát triển cục bộ và lạc hậu đã quá rõ ràng, báo chí Phật giáo Việt Nam trước 1975 cũng thế. Các tờ như Phật giáo Việt Nam, Từ Quang, Liên Hoa, Hải Triều Âm, Tư Tưởng... nhiều bài, đến bây giờ đọc vẫn như mới. Nghĩa là, nó mang tính chất sách tuyển tập nhiều hơn, trong khi tính báo chí rất mờ nhạt.

Hạn chế này của báo chí Phật giáo Việt Nam trong thời điểm 40 – 45 năm trước, khi sự phát triển báo chí không đến

mức như bây giờ, là vẫn có thể còn chấp nhận được. Nhưng đến nay, trước sự phát triển như vũ bão của báo chí hiện đại, thì với cung cách làm báo như hiện nay của Phật giáo Việt Nam, với những tạp chí, nội san, tập san, tập văn... kiểu tháp ngà, thì hạn chế đó tất nhiên tăng lên nhiều lần.

Kết cuộc là dần dần, Phật giáo chỉ có tuyển tập, cả trong nước lẫn ngoài nước, cả trên bản in giấy lẫn trên mạng.

Thỉnh thoảng, có một số tin tức Phật sự, phổ biến thông cáo, thông bạch, thông điệp... thì đó là một dạng phổ biến văn bản nội bộ, không hẳn là báo chí.

Trong khi đó, báo chí hiện đại đòi hỏi văn bản, âm thanh, hình ảnh phải gắn liền với cuộc sống không phải hàng ngày, mà hàng giờ, hàng phút như đã phân tích.

Phật giáo Việt Nam không có báo chí đúng nghĩa, đó là một hiện thực.

Và trong thực tế, ít ai chú ý đến hiện thực đó, để coi nó là một vấn đề.

Một số suy nghĩ về hướng phát triển của báo chí Phật giáo Việt Nam

Đầu tiên, chúng ta xét báo chí Phật giáo trong nước về mặt tỷ lệ, số lượng.

Trước năm 1975, cả miền Nam Việt Nam có vài chục tờ báo và tạp chí. Số lượng báo chí Phật giáo có tới 5, 6 tờ, kể cả một tờ Nhật báo.

Hiện nay, cả nước có đến gần 600 tờ báo và tạp chí, gần cả trăm kênh phát thanh truyền hình. Bước phát triển của báo chí nước ta là hết sức lớn lao. Trong khi đó, sự phát triển của báo chí Phật giáo hết sức mất cân đối với sự phát triển chung của báo chí nước nhà.

Chùa tháp xây nhiều, lễ hội tổ chức rình rang, mà báo chí lại phát triển ẻo uột. Đó là vấn đề của báo chí Phật giáo Việt Nam chúng ta.

Nhiều tờ báo của các cơ quan đoàn thể, có tờ được xếp vào loại báo địa phương hạng 3, từ mức ra 2-3 số/tuần, nay đã trở thành nhật báo, cộng với tuần san, phụ bản...

Còn tờ tuần báo của Phật



giáo TP.HCM vẫn dừng lại ở giới hạn tuần báo trong suốt mấy chục năm.

Trang web Phật giáo gần đây xuất hiện nhiều. Nhưng thử so sánh với số lượng các trang web tiếng Việt trên mạng internet, chúng ta sẽ thấy tỷ lệ khiêm nhường của trang web Phật giáo.

Đây là vấn đề trường kỳ. Còn vấn đề trước mắt có thể sớm khắc phục là việc báo chí Phật giáo Việt Nam còn thiếu tính báo chí.

Nghĩ đến một tờ báo Phật giáo đậm tính báo chí như tờ Chánh Đạo, trong bối cảnh hiện nay là điều chưa thể. Nhưng

việc cố gắng nâng cao tính báo chí đối với báo chí Phật giáo Việt Nam là điều trong tầm tay, miễn là nhận ra được vấn đề và cố gắng giải quyết.

Báo chí Phật giáo Việt Nam không phải đi tìm kiếm tính thời sự cho mình bằng cách đăng những tin tức như các tờ nhật báo ngoài đời. Tính báo chí ở báo chí Phật giáo Việt Nam có thể được gia tăng nếu báo chí Việt Nam bước ra khỏi cái “tháp ngà” cố hữu của mình, nhưng trên đôi chân Phật giáo.

Quan điểm cho rằng tin tức thời sự, đối với người tu hành, đều là chuyện đời, chuyện gây nhiễm tâm, vô ích... không

thể được coi là đúng một cách tuyệt đối. Một tu sĩ sống trên núi cao, hay trên đảo vắng có thể không cần biết đến tin tức, không cần đọc báo. Nhưng đại đa số Tăng, Ni, nhất là Phật tử, đang sống giữa đời thường, không thể không cần biết đến những chuyện quanh mình qua báo chí.

Và nay, một tu sĩ độc cư, viễn ly tu ở một cù lao vắng vẻ trên sông Thị Vải chẳng hạn, cũng không thể không cần biết đến việc dòng sông này bị ô nhiễm nặng, có thể ảnh hưởng trầm trọng đến sức khỏe con người và giết chết hết những sinh vật sống dưới nước, thậm chí tàu biển không dám vào sông vì sợ nước sông ăn mòn vỏ tàu như báo chí đã đưa.

Như vậy, có những tin tức ngoài đời mà báo chí Phật giáo cần phải đưa. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh ở đây là báo chí Phật giáo phải đưa tin không như các tờ báo khác, mà đưa tin dưới nhãn quan Phật giáo.

Chẳng hạn, những tin tức về việc phá hoại môi trường, như sự kiện sông Thị Vải – Bọt ngọt Vedan chẳng hạn, nếu các báo

khác nhấn mạnh đến yếu tố sức khỏe con người, yếu tố thiệt hại kinh tế, yếu tố vi phạm pháp luật... thì báo chí Phật giáo cũng đưa những tin bài về sự kiện đó, nhưng nhấn mạnh đến khía cạnh tàn phá môi trường là sát sinh hàng loạt. Nếu báo chí thế gian nói đến việc đưa những người điều hành của công ty gây ô nhiễm ra tòa, thì báo chí Phật giáo có thể nói đến quả báo với những người đồ tể mặc áo doanh nhân đó. Một người đồ tể hay một người ngư phủ dù hành nghề cả đời đi nữa, cũng không thể so sánh với những doanh nhân, những kỹ sư thiết kế một hệ thống đưa đến hậu quả giết chết hết sinh vật của một dòng sông.

Đây chỉ là một ví dụ. Bài viết đã dài, không tiện nêu các ví dụ khác: nhưng chốt lại báo chí Phật giáo phải *gắn bó với tin tức thời sự trên nền tảng quan điểm Phật giáo*. Có như vậy, báo chí Phật giáo mới không tự cô lập mình, đánh mất tính báo chí, trở nên lạc hậu, tạo thành một ốc đảo trước sự phát triển của báo chí hiện đại. ■

Vu Vơ

Cổng sài khép
hiên ngoài không biết nữa
Khơi lò trầm
hun khói mộng
hương bay

Đêm thấp nển
vu vơ
câu bát-nhã
Trang kinh thơm
ba-la-mật hiển bày.

• MẶC KHÔNG TỬ



Những bài học THÀNH ĐẠO

• TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Đáng lẽ nhan đề của bài viết này là: “*Nhân Mùa Thành Đạo của đức Bốn sư Thích-ca Mâu-ni, thử tìm hiểu về những bài học lớn mà Ngài đã đem lại cho nhân loại.*” Nhưng nếu viết đầy đủ thì quá dài nên xin phép được ngắn gọn.

Mặc dù là Giáo chủ của một tôn giáo, đức Thế Tôn luôn tự cho mình là một con người bình thường qua lời tuyên bố: “*Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành*”. Ngài không những không hiện thần thông để chinh phục đại chúng, mà còn quở những vị đệ tử dùng phương tiện thần thông để giáo hóa chúng sanh, vì thần thông làm trở ngại trí tuệ. Ngài luôn dạy chúng ta hãy tin vào trí tuệ của mình, Ngài nói “*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi!*”

Để điếm qua những bài học lớn mà đức Thế Tôn đã cống hiến cho cuộc đời, chúng tôi xin mời quý vị và các bạn theo dõi cuộc hội luận bỏ túi của những huynh trưởng trẻ quen thuộc A, B, C... những người đã tìm hiểu và suy gẫm về vấn đề này.

A: Chào các bạn, hôm nay chúng ta tìm hiểu về vấn đề gì?

B: Về những bài học lớn mà đức Phật đã đem lại cho thế gian này như tinh thần giáo dục của Ngài, lòng từ bi rộng lớn của Ngài, v.v...

C: Đức Phật bảo rằng dù chư Phật có ra đời hay không, Chân lý vẫn có và vẫn tồn tại; đức Phật cũng không giành “bản quyền” hay quyền sáng chế những định luật Nhân quả, Luân hồi, Nghiệp báo, Ngũ uẩn, 12 Nhân duyên, v.v...

A: Đúng vậy, mặc dù những định luật đó đã có sẵn nhưng chính đức Phật đã phát hiện ra – và dạy cho đệ tử của Ngài áp dụng vào cuộc sống để có an lạc và làm cho những người chung quanh an lạc.

B: Và mình nghĩ rằng bài học đầu tiên mà đức Phật để lại cho chúng ta (chúng ta cũng đại diện cho nhân loại rồi phải không các bạn?!☺☺!!) là *“Tất cả chúng sanh đều bình đẳng trong giọt máu cùng đỏ và giọt nước mắt cùng mặn”*.

C: Phải rồi! Mình cảm động nhất là câu chuyện Thái tử Tất-

đạt-đa cứu sống con ngỗng trời bị Đề-bà-đạt-đa bắn bị thương – một em bé chưa được 10 tuổi mà đã có lòng từ bi đáng nể như vậy, thật đúng là Bậc xuất thế! Mạng sống của một con chim bé nhỏ cũng được Ngài quan tâm trong khi những trẻ em bằng tuổi Ngài có thói quen bắn chim nướng ăn hay phá tổ chim lấy trứng, v.v...

A: Mình thì cảm động nhất là câu chuyện Ngài hóa độ cho người gánh phân Sunita và cho gia nhập Tăng đoàn – đó là một cuộc cách mạng đối với xã hội Ấn Độ đương thời, một xã hội có bốn giai cấp! Cuộc cách mạng đó còn “nổ” lớn hơn cuộc cách mạng 1789 của Pháp vì các giai cấp trên phản ứng rất mạnh, trong đó có vua chúa, giai cấp Bà-la-môn, v.v... là những giai cấp xưa nay được toàn dân kính trọng. Nhưng cuộc cách mạng mà không tốn một giọt máu nào vì đức Thế Tôn đã khéo léo chứng minh với những người phản ứng rằng trí tuệ giải thoát không phụ thuộc vào các giai cấp của xã hội đặt ra!

B: Vậy các bạn thấy không? Đức Phật của chúng ta còn tài

ba hơn Mục sư Martin Luther King, người đấu tranh giải phóng dân da đen ở Mỹ cách đây mới 40 năm trên một đất nước dân chủ, còn Ngài thì đã làm cách đây hơn 2500 năm trong xã hội đại phong kiến!

C: Bạn đã “khen phò mã tốt áo” rồi! Thật ra, Ngài không “đấu tranh” gì cả nhưng những việc làm của Ngài có tác dụng “phá chấp”. Đa số người ta chấp vào giàu nghèo sang hèn nên mới phân chia xã hội như vậy, còn dưới mắt Bậc giác ngộ thì mọi người đều bình đẳng. Ngài đã thuyết phục được bằng cả lý thuyết và thực tế cho mọi người thấy rằng, con người sang hay

hèn, cao thượng hay hạ tiện là do những hành động của mình chứ không phải do bẩm sinh.

A: Nếu có dịp mình phải kể cho mọi người nghe những vị Tỳ-kheo xuất thân “hạ tiện” rất xuất sắc trong tu tập thiền định cũng như lòng từ bi và trí tuệ của các tôn giả.

B: Đồng ý! nhưng bây giờ chưa được; chúng ta phải nói tiếp về đề tài hôm nay. Mình cũng rất tâm đắc câu chuyện nàng Ma-đăng-già mê hoặc tôn giả A-nan; A-nan sắp bị hại thì được đức Phật cứu và sau đó Phật đã độ được cả nàng Ma-đăng-già cũng xuất gia.

C: Mà Ma-đăng-già còn



chứng quả A-la-hán trước tôn giả A-nan nữa kia! À nói đến đây mới nhớ, đức Phật còn là người “giải phóng phụ nữ” đồng ý cho phụ nữ gia nhập vào Tăng đoàn cách đây hơn 2500 năm – trong khi mãi đến thế kỷ 21 rồi, vẫn còn có tôn giáo không có nữ tu vì quan niệm lỗi thời “trọng nam khinh nữ”! ☺ ☺!!

A: Tuy nhiên trong vấn đề này hình như tôn giả A-nan mới là người có công lớn đó các bạn ạ!

B: Đúng vậy! Nhưng trên hết, đức Phật là người quyết định có cho phép người nữ xuất gia hay không! Có một điều thú vị nữa là các bạn có biết không? Theo lời của ngài Narada Mahathera – tác giả cuốn “Đức Phật và Phật Pháp” (The Buddha and His Teachings) – thì có một vị học giả tên là Lord Zetland đã nói rằng người ta rất ngạc nhiên nhận thấy hình thức Hội chúng và Tăng đoàn thời đức Phật cách đây hơn 2500 năm không khác gì những mô hình căn bản tại các Thượng viện, Hạ viện ở các quốc gia theo chế độ cộng hòa

trong thời đại này.

C: Phải rồi, rất nhiều học giả nổi tiếng như tiến sĩ Dhammananda (tác giả cuốn sách “What Is This Religion?”) hay triết gia Radha cho rằng giáo lý của đức Phật mặc dù đã được giảng dạy cách đây hơn 25 thế kỷ, vẫn áp dụng được một cách hết sức hữu hiệu và hài hòa trong thế kỷ mới.

A: Bởi vì những giáo lý của Ngài được rút ra từ những suy tư của vị Đạo sư mà mục đích tối thượng là tìm cách cứu khổ cho chúng sanh, với tâm vô ngã, với trí bát-nhã cho nên đều đặt căn bản trên con người và vì con người. Ngài tuyên bố mình là một con người bình thường và Đạo chính là tâm bình thường (“Bình thường Tâm thị Đạo”). Cũng vậy, con người tự làm chủ hạnh phúc hay đau khổ của chính mình chứ không có một đấng thần linh nào ban phúc hay giáng họa cả.

B: Cho nên nhà văn Bertrand Russel đã ca ngợi đạo Phật và tôn xưng đức Phật là *“nhà vô thần cao cả nhất của nhân loại trong tất cả các thời đại”* (the greatest atheist of all times)

C: Đúng quá, giáo lý cốt lõi của Phật giáo là diệt trừ phiền não (để có an lạc) và sống với Tâm Phật bất sinh, bất diệt có sẵn trong mỗi con người; nói theo danh từ Phật giáo là “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm”.

A: Đức Phật, Ngài không chỉ là một triết gia siêu đẳng, một nhà vô thần vĩ đại mà còn là một nhà khoa học nữa. Không cần đến các học giả nổi tiếng, ngay chúng ta cũng có thể chứng minh được, phải không các bạn?

B: Đúng vậy, ví dụ trong nước có hàng ngàn hàng vạn vi trùng – ngày xưa đâu có kính hiển vi, nhưng đức Phật đã biết điều này, điều mà khoa học hiện đại chỉ mới biết cách đây vài trăm năm. Hay những sự hiểu biết về lý Duyên khởi, về sự Tương tức, Tương nhập, v.v... là những nguyên lý mà vật lý học hiện đại mới khám phá ra vào khoảng cuối thế kỷ thứ 20.

C: Còn nữa, đồ các bạn đức Phật có dạy về Thiên đàng và Địa ngục không?

A: Có chứ, nhưng đức Phật

dùng danh từ Cực Lạc, Tịnh độ, v.v...

B: Có phải bạn muốn nói rằng Thiên đàng và Địa ngục ở ngay trong lòng mọi người, bởi vì khi lòng ta thanh tịnh thì cõi Thiên đàng sẽ hiện ra còn khi ta ác độc hại người thì đó chính là địa ngục, nơi lãnh quả của những việc ác hiểm, v.v... có phải không?

C: Các bạn nói quá đúng rồi nhưng mình đâu có nói sâu xa như các bạn; mình chỉ muốn kể câu chuyện ở bên Nhật, giữa một vị tướng quân (võ sĩ đạo) và một thiền sư. Tướng quân đến hỏi thiền sư là “*Có Thiên đàng, Địa ngục hay không? Phải đào sâu bao nhiêu trong lòng đất mới thấy Địa ngục hay bay lên mấy tầng Trời mới thấy Thiên đàng?*” Vị thiền sư đáp: ngu dốt như ông mà cũng hỏi thiên đàng và địa ngục sao? Võ sĩ đạo tuốt kiếm ra xông vào thiền sư định đâm vào bụng ông này để trừng phạt tội dám xúc phạm danh dự của võ sĩ đạo. Thiền sư điềm nhiên nói: “*Cửa Địa ngục đã mở, thưa tướng quân!*” Ông võ sĩ đạo chợt tỉnh ngộ, hổ thẹn tra kiếm vào vỏ,



mỉm cười, cúi đầu xin lỗi thiền sư, vị thiền sư lại điềm nhiên nói: *“Bây giờ ngài đã đến cửa Thiên đường”*.

A: Câu chuyện này còn cho chúng ta thấy sự khác nhau giữa Đạo học và Phật học; một bên còn chấp ngã, chấp tướng một bên phá chấp triệt để.

B: Đúng rồi! Vị tướng quân coi sinh mạng con người nhỏ hơn danh dự võ sĩ đạo còn vị thiền sư bất chấp tất cả, không sợ hãi, không mong cầu, nói lên cái nhìn như thật của mình về Địa ngục và Thiên đường – nó chỉ là một, do Tâm biến hiện mà ra thôi!

C: Như vậy, đức Phật còn để lại cho chúng ta những vị

thiền sư lỗi lạc như Bồ-đề Đạt-ma, Lục Tổ Huệ Năng, Mã Tổ, Cảnh Sơn, Trần Nhân Tông, Bankei, Hư Vân, v.v... và nhiều vị thiền sư như vị thiền sư trong câu chuyện trên đây... nhiều không thể kể hết được!

A: Nói dễ hiểu hơn, đạo Phật đã đào tạo ra những con người tin vào khả năng giác ngộ của mình, và có khả năng làm hiển lộ Phật tánh nơi chính mình.

B: Không cần đi tìm cầu ở đâu xa vì đức Phật đã dạy *“mê và ngộ chỉ là sự chuyển hóa của tâm thức chứ không phải là được (“đắc”) cái gì mới lạ ở ngoài Tâm và Thân này cả”*.

C: Mình hiểu rồi, nhưng từ mê đến ngộ gần trong gang tấc

mà cũng xa ngoài vạn dặm như từ Ta-bà qua Cực Lạc vậy, các bạn hử?

A: Phải đó, cho nên nói Tâm chúng ta khi Ma khi Phật, là ý này đây! Nếu chúng ta sống được với tâm Phật bất sinh như thiền sư Bankei dạy, trong mọi lúc thì hay biết bao!

B: Cho nên phải tu tập, phải canh giữ Tâm mình như người chăn trâu chăn giữ con trâu của mình, đừng cho nó chạy rong, dẫm đạp lên lúa mạ của người khác, phải áp dụng câu mà mình dạy cho các em:

Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần

Đem ý thức tỉnh chuyên phòng hộ.

C: Mình có đọc được ở đâu đó một bài thơ khuyên sống với tâm Phật bất sinh, bất diệt như sau, tặng các bạn đây nha:

*Đêm đêm ôm Phật ngủ
Ngày ngày cùng Phật đi
Ngồi đứng hằng theo nhau
Nói nín cùng chung ở
Mây may chẳng tạm rời
Như hình cùng với bóng
Muốn biết nơi Phật đi
Chỉ chỗ nói năng ấy.*

A: Thật là hay quá, cảm ơn

Bạn nhiều! Bài này nói y chang thiền sư Bankei đã nói! Các bạn hãy nghe nha: “...*Một người sống với tâm Phật bất sinh một cách rớt rảo thì khi vị ấy đi ngủ cũng đi ngủ với tâm Phật, khi thức dậy là dậy với tâm Phật, ... khi nói là nói với tâm Phật, khi im lặng là im lặng với tâm Phật, khi ăn cơm là ăn cơm với tâm Phật, khi uống trà là uống trà với tâm Phật... Vào mọi lúc, vị ấy an trú liên tục trong tâm Phật, vị ấy hành xử ung dung, tùy theo hoàn cảnh, cứ để mọi sự trôi theo cách tự nhiên của chúng, cốt là không làm việc ác, chỉ làm việc lành... nhưng không tự hào về những việc lành của mình, không bám víu vào đó mà ghét những người xấu vì như vậy là đi ngược tâm Phật. Tâm Phật không thiện, không ác, mà vượt lên trên cả thiện ác.*”

B: Như vậy hôm nay chúng ta đã cảm niệm về ngày Thành Đạo của đức Bổn sư một cách có ích lợi, phải không các Bạn? Chúng ta tạm biệt được rồi chứ? Xin hẹn lần sau!

A và C: Tạm biệt! Tạm biệt! Hẹn gặp lại! ■

Tìm lại

*chút hương
non xanh mây tía*

* *Y cảm thương quýnh (Kinh Thi)*



• MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

Tôi đi thăm Yên Tử thuở núi rừng còn hoang vu. Bồi hồi, xúc động. Tôi đi tìm cái gì đó, cái chỗ mà, *Cửa che giáo ngọc sum ngàn mẫu. Đá trái lược châu lừng nửa vời⁽¹⁾* (Nguyễn Trãi)? Theo từng dốc đá rêu phong, tôi lần bước leo lên, leo lên mãi... dấu chân của vị vua xem ngai vàng như đôi dép rách dường như còn hương thơm phảng phất đâu đây? Tôi cúi xuống, thò tay lên từng bậc đá. Tôi ngừng đầu lên, nhìn quanh. Ôi! sương khói, mây mù... tất cả đều xanh, xanh tía, xanh lam... tầng tầng, lớp lớp... *Trời đất mắt vời ngoài biển biếc. Nói cười người ở giữa mây xanh⁽²⁾* (Nguyễn Trãi). Tịch tịch, cô quạnh. Càng lên cao, sương

1. Ứng môn sáo ngọc sâm thiên mẫu. Quả thạch châu sơ lạc bán không. (Xin ghi chú: Tất cả những thơ dịch trong bài viết này đều là của người chấp bút).

2. Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại. Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.

mù càng dày đặc. Đường như đã lên đến gần trời rồi thì phải! Cái chỗ mà, *Am kẻ hơi khí lạnh. Cửa mở tít tầng mây*⁽³⁾ (Huyền Quang). Rồi ở đây, ở kia - có rất nhiều nhánh, nhiều cụm, nhiều nụ lan thảo thấp thoáng trong sương? Và còn có biết bao nhiêu là tiếng chim nhẩn nha, tíu tíu hồn nhiên giữa cô tịch?Ồ, đây là tứ thơ *Từ thời hoa điệp biệt nhân gian* (Nguyễn Trung Ngạn) chẳng? Trời đất sao mà thanh nhàn quá nhỉ? Chim thanh nhàn hay thi sĩ thanh nhàn? *Rừng trúc nhiều chim ngủ. Quá nửa bạn nhàn tăng*⁽⁴⁾ (Huyền Quang)... Còn nữa, còn ở đâu nữa, nơi cái am Vân Yên hay Từ Tiêu mà một vị vua đã cảm khái tán thán, *Này trăng, này gió, này người. Hợp thành tam tuyệt dưới trời là đây!*⁽⁵⁾ (Trần Anh Tông).

Thế rồi, gần hai mươi năm sau tôi mới trở lại. Tôi bần thần, ngơ ngác! Bây giờ Yên Tử đẹp quá! Ôi! Biết bao nhiêu là công phu và tâm huyết! Nhưng, có cái gì đó đã đổi khác. Có ai đó đã nói rằng, cũng *cùng lý tận tính*, nhưng nếu hiểu chữ *lý* ấy là *vật lý* thì phát triển khoa học kỹ thuật; nhưng nếu hiểu chữ *lý* ấy là *đạo lý* thì nói mãi *chi hồ dã dã* trong cảnh đói nghèo, lạc hậu. Hy vọng rằng, cái tinh thần siêu việt, thượng thừa, cái minh triết trong vắt, cao cả của *hồn thiên*, của *minh triết Việt*, cần phải được giữ gìn, bảo quản thể nào đó cho hiệu quả hơn! Một ông vua từ bỏ ngai vàng lên non cao động vắng, sống đời bần hàn, *Ăn rau trái, mặc áo sồi, coi nửa gian lều bằng nửa thiên cung*⁽⁶⁾; và, *Khuất tịch non cao. Nấu mình sơn dã. Vượn mừng hủ hỉ. Làm bạn cùng ta*⁽⁷⁾; rồi cái cảnh sống hằng ngày ở Yên Tử, *Mặc cà-sa, nằm trướng giấy. Màng chi châu đầy lấm, ngọc đầy rương. Quên ngọc thực, bỏ hương giao. Cắp nạnh cả một vò, tương một hũ*⁽⁸⁾ - thì quả là, *quân*

3. Am bức thanh tiêu lãnh. Môn khai vân thượng tăng.

4. Trúc lâm đa túc điệp. Quá bán bạn nhàn tăng.

5. Thử phong, thử nguyệt, thử dữ nhân. Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyệt!

6. Cư trần lạc đạo phú - hội 3.

7. Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca.

8. Vịnh Vân Yên tự phú.

tử chi đạo đạm dã⁽⁹⁾ - sẽ cho chúng ta một suy gẫm đúng đắn!

Tôi lại thở dài. Chỉ buồn cho mình thôi! Đã *đầu thai nhằm thế kỷ* (*Vũ Hoàng Chương*) mà vẫn cứ muốn đi tìm hồn thơ, hồn thiền! Ôi! Tôi nhớ làm sao là cái cảnh Vân Yên⁽¹⁰⁾ thuở trước. Cái cảnh mà được tả là, *Hồ sen trang tán lục. Suối trúc bấm đàn tranh. Ngự sử mai hai hàng châu rập. Trượng phu từng mấy khóm phò quanh...* (*Huyền Quang*). Ai cũng biết, *sen thanh khiết, trúc ruột rỗng, mai tiết khí và tùng là quân tử*; vậy thì đây đâu phải là nơi cho bọn phàm phu tục tử như chúng tôi héo lánh đến! Hoặc, *Chim gọi bạn, cắn hoa cúng Phật. Vượn bông con, kẻ cửa nghe kinh*⁽¹¹⁾ (*Huyền Quang*). Đúng là cõi Phật rồi! Tôi cũng nhớ câu chuyện Thị Bích dựng chuyện tình vắng vặc trăng mai ánh nước làm cho Huyền Quang bị hàm oan. Nhưng trên đàn tế lễ hội Vô Già, Huyền Quang đã nhờ pháp lực mật niệm thần chú làm cho mọi thứ tạp vật (*vàng bạc châu ngọc*) trên pháp điện đều đã bị cuốn bay mất hết chỉ còn lại hương đăng và lục cúng⁽¹²⁾ - mới lấy lại danh dự. Ôi! Cái thuở ấy, *vàng bạc châu ngọc* được coi là *tạp vật*! Kinh hãi quá!

Ôi! Hồn thơ, hồn thiền núi non Yên Tử là cái gì vậy? Nó có phải là **minh triết**; có phải là *vô vi, vô tâm, vô niệm, vô ngã, vô thủ, vô xả, vô cấu, vô không, vô hữu...*; là tập đại thành tư tưởng của Phật, Khổng, Lão; là chỗ tiếp thu toàn bộ thiền học Khương Tăng Hội, Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường; lại còn là nơi dung chứa toàn bộ Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông, minh triết ẩn tàng của Trần Thánh Tông cùng tư tưởng thiền học phóng khoáng, phiêu bông của Tuệ Trung thượng sĩ - để tạo nên **đòng thiền Trúc Lâm Yên Tử**, hay chăng?

Thuở nhỏ, Trần Nhân Tông có lẽ chưa thâm ngộ gì về Phật học, *Tuổi thơ chưa hiểu có cùng không. Xuân đến, trăm hoa rộn*

9. Đạo của người quân tử là đạm bạc vậy - Trung dung - Khổng.

10. Tk.XV mới đổi thành Hoa Yên.

11. Vịnh Vân Yên tự phú - Huyền Quang - Thơ văn LT.

12. LSPGVN q.1 của Nguyễn Lang, trang 432.

cõi lòng. Dung sắc chúa xuân, chừ thấy rõ. Sàng thiền, nệm cỏ, ngấm tàn bông! ⁽¹³⁾ Thế mà đã trốn vào Yên Tử đòi đi tu? Rồi khi bị ép làm vua thì ông từ chối, muốn nhường ngôi lại cho em. Đối với người vợ mới cưới ông ta cũng rất lạnh lùng, lạt lẽo! Vậy, kiếp tu đã có sẵn tiền căn rồi. Là *Kim Phật*. Có *hoa sen vàng to như bánh xe mộc nơi lỗ rốn!* Và quả đúng như vậy, dù việc nước bận rộn, nhưng nhà vua vẫn còn có thì giờ để tiếp thu tư tưởng thiền học của Tuệ Trung thượng sĩ. Ngài dường như tùy công việc, tùy



duyên mà khởi tâm, lấy tâm của muôn dân làm tâm của mình như Trúc Lâm quốc sư dạy bảo cho vua Trần Thái Tông!

Như thế là chàng trai thanh niên trải qua hai cuộc chiến kinh hoàng khi tuổi vừa mới 30! Rồi sau khi đất nước đến hồi phát triển rực rỡ nhất, 1293, mới 35 tuổi, vua đã nhường ngôi, giao lại quyền bính cho con là Trần Anh Tông, làm Thái thượng hoàng. Thật là một nghĩa cử cao cả và tốt đẹp, để lại bài học cho muôn

13. Niên thiếu hà tăng liễu sắc không. Nhất xuân, tâm tại bách hoa trung. Như kim khám phá đông hoàng diện. Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.



đời sau. Sử kể rằng, từ đây, ông thường ngao du đây đó, yêu thích chốn sơn thủy thanh u. Đặc biệt là cảnh Vũ Lâm tươi đẹp: *Lòng khe vắt ngược bóng cầu hoa. Ngán nước, lung linh vệt nắng tà. Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ. Làn mây mơ mộng tiếng chuông xa...*⁽¹⁴⁾ Người ta nói, năm này, 1294, Thái thượng hoàng xuất gia ở Vũ Lâm. Thật ra, lúc này ngài mới *tập sự xuất gia* thôi. Tại sao vậy? Vì cái *chứng chỉ tập sự xuất gia* nó nằm nơi bài thơ, nó giấu kín tâm sự ở đó! *Chiếc cầu*

chạm vẽ nói lên thân thể hoàng gia của ngài. Cái thân thể ấy *in bóng ngược trong lòng khe như mộng, như ảo*. Tuổi đã thu rồi, xế chiều rồi, *chỉ còn vệt nắng cuối cùng lấp lánh nơi ngán nước ngoài rìa bờ khe*. Lặng lẽ nghìn non rơi lá đỏ. Sao lại nghìn non? Đứng ở điểm nào mà thấy cả nghìn non? Đây là *tâm thấy* chứ không phải *mắt thấy*. Nghìn non là vạn vật. Vạn vật đã âm thầm, lặng lẽ báo triệu sự vô thường; *ngô đồng nhất điệp lạc* đã báo thu rồi - huống hồ cả nghìn non rơi lá đỏ? Còn chần chờ, lẩn lữa gì nữa? Gỡ lại việc nước còn nhiều việc chưa giải quyết xong, còn nặng nề quá chẳng khác gì đám mây kia, *đắm nước, ướt nước*

14. Họa kiều đảo ảnh trâm Khê hoành. Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh. Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc. Thấp vân như mộng viễn chung thanh.

không nhẹ nhàng để bốc cao lên được; chỉ nằm đây mà *mơ mộng tiếng chuông chùa xa* mà thôi! Như vậy, thơ chính là tiếng nói u tịch, kín đáo của lòng mình; tâm cảnh tương quan, duyên khởi - không có ở đâu rõ ràng hơn thế! Cũng trong năm 1294, thấy phương Bắc tạm yên, ngài cảm quân đi đánh Ai Lao.⁽¹⁵⁾ Việc chiến tranh là bất đắc dĩ nên lòng nhà vua đâu có vui, *Lạnh lẽo đường xa mơ điện cũ. Rối ren sầu dấy thắm ly nồng...*⁽¹⁶⁾ Thế là đã rõ, nếu xuất gia rồi thì không thể cầm quân đi đánh giặc, không thể uống rượu và cũng không thể mơ cung điện cũ! Đúng là năm 1299, Thái thượng hoàng mới xuất gia, sau đó vào Yên Tử, dựng Chi Đề tinh xá, thọ trì 12 pháp đầu-đà, tự gọi là Hương Vân đầu-đà! Khi vị tỷ-khưu đã thọ trì 12 pháp đầu-đà thì họ nguyện giữ giới luật rất nghiêm túc, nếu không muốn nói là rất khắc khổ, rất thánh hạnh. Từ đây, dường như ngài để tâm toàn bộ cho việc học đạo, hành đạo và dạy đạo - do *mở pháp độ tăng, người học đến rất đông*⁽¹⁷⁾; chỉ một lần phải về kinh đô để nghiêm khắc chỉ dạy Trần Anh Tông trong một lần *uống rượu say*⁽¹⁸⁾. Năm 1301, Hương Vân đầu-đà cất bước nam du - có lẽ là *tam y nhất bát* - rời Yên Tử đến Bồ Chính, ngụ ở am Tri Kiến, sau đó lần lượt bộ hành sang đất Chiêm. Và có lẽ đây là sứ mệnh ngoại giao cuối cùng của ngài đối với đất nước: *Tìm sự yên bình lâu dài cho biên giới phía Nam*. Ngài đi, lần này, chẳng võng lọng, nghi trượng, chẳng áo mũ cân đai, chẳng ngựa xe hầu đón - mà chỉ là một vị sư đầu trần chân đất, *ngàn nhà một bát xin ăn, sá gì cô lẻ chiếc thân dậm trùng* - để tìm sự bang giao hiếu hòa bền vững. Cũng nhờ vậy mà mấy năm sau, Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý như quà sinh lễ để cưới Huyền Trân công chúa.

(còn nữa)

15. Theo ĐVSKTT.

16. Thê lương hành sắc thêm cung mộng. Liêu loạn nhàn sầu đảo tửu bôi - (Tây chinh đạo trung).

17. Theo thánh đăng ngữ lục.

18. Theo ĐVSKTT.

Dấu hài thiên thu

(Kính dâng Giác linh Hòa thượng
Húy thượng Nguyên hạ Minh, hiệu Phước Thành)

Đêm chừ về tới Cố đô
Chân buông sải nhịp thần thờ trước sau
Vầng trăng ướt lạnh trên đầu
Đôi tay lệ đầm khóc sầu tử sinh
Thu vàng tắt một bình minh
Cõi này Hương Ngự khuất hình hài ai
Ôi, sông tịch lặng mô hay
Ôi, trời mây xám giăng đầy cô liêu!
Lòng con nhuộm tím một chiều
Giữa sông núi dựng tiêu điều hồn thơ
Bút nghiên khô cứng ơ thờ
Cỏ cây rũ bóng chong chờ tay quen
Châu Lâm trắng lặn giữa thềm
Nửa đêm nén đỏ sau rèm tơ vơ
Dấu người đi, lạnh hư vô
Chữ còn phong lãng bến bờ nhân gian
Tình Thầy, trắng sáng Hương giang
Đức Thầy, quảng đại lấp tràn khứ lai
Thầy đi, chỉ một lần này
Xưa sau in đậm dấu hài Thiên Thu

• HOÀNG ĐỨC

CHÚNG TA

là những việc mình làm

• ANDREW OLENDZKI

Ngày nay chúng ta thấy chữ *karma* được dùng nhan nhản khắp nơi. Nhưng điều đáng tiếc là phần lớn nó đã được dùng một cách rất sai lầm. Không hiểu vì lý do gì, trong Anh ngữ chữ *karma* lại có nghĩa như là “định mệnh” hay là “vận số” (fate, destiny, theo American Heritage Dictionary). Điều này thật là một sự bóp méo đáng tiếc, vì trong Phật giáo, *karma* là một ý niệm rất thâm thúy và có nhiều ý nghĩa sâu sắc.

Chữ *karma* đơn giản có nghĩa là “hành động”, nó có gốc ở động từ *kṛ* có nghĩa là “làm” hay “chế tạo”. Trong chữ này ta thấy có ba ý khác biệt, nhưng có điều rất đặc biệt là cả ba đều cùng là những giai đoạn không thể tách rời của chung một tiến trình. Chúng ta có thể nghĩ rằng, (1) quyết định làm một việc gì là một (2) hành động để thực hiện việc ấy là một điều khác, và (3) kết quả của hành động ấy lại là một điều khác nữa. Nhưng theo quan điểm của đạo Phật thì cả ba điều ấy chỉ là những phần khác nhau của một cái chung, toàn vẹn. Tác ý (intention) là khía cạnh dẫn đầu của karma, nó điều khiển những hành vi của thân, khẩu và ý, để chúng tạo tác và tích lũy những nghiệp quả, vào khía cạnh cuối của karma. Nói một cách khác, mỗi hành động được bắt đầu bằng một “việc làm” của sự quyết định, và kết quả là một sự “tạo tác” mà trong đó một nhân cách cá biệt được tạo lên. Vì vậy ta có thể nói rằng, *karma là mối tương quan giữa những việc ta chọn làm và sự tạo tác nên con người của ta từ*

những việc làm ấy.

Chúng ta có thể thấy rất rõ điều này qua những chữ dùng để diễn tả hành động, mà cùng một lúc vừa là động từ và cũng vừa là danh từ, ví dụ như cụm từ *sankharam abhisankharoti* trong kinh *Tương ưng* (Samyutta Nikāya 12.51). Trong Anh ngữ, chúng ta có thể dịch cụm từ ấy ra thành nhiều cách khác nhau, như là “one forms formations”, “one constructs constructions”, “one creates creations,” hoặc là “one fabricates fabrications.” Chắc bạn cũng đã hiểu. Khi một hành động nào đó khởi lên, nó bao gồm cả hai việc: hành động tạo tác một cái gì và cùng với kết quả của sự tạo tác ấy. Trong kinh có dùng hình ảnh về một người thợ gốm ngồi nơi chiếc bàn xoay của mình. Người thợ gốm dùng đất sét để tạo nắn những vật dụng tùy theo ý muốn, và khi món đồ gốm được tách rời ra khỏi chiếc bàn xoay và mang vào lò nung, nó trở thành một hiện vật lâu bền của hành động ấy. Và cá tính, nhân cách, cái *ta* của mình cũng tương tự như thế, dưới quan điểm của đạo Phật,



chúng được xem như là những di tích hóa thạch của *karma*, những vết tích huân tập lại từ những quá trình tác ý và hành động của ta trong quá khứ.

Phần lớn lối suy nghĩ của Tây phương hay chú tâm về sự hướng ngoại. Chúng ta quen có quan niệm rằng, sự chọn lựa của mình là để đáp ứng với hoàn cảnh chung quanh, và hành động của ta có khả năng thay đổi môi trường chung quanh mình. Và theo lối suy nghĩ này thì chúng ta đặt nặng sự quan trọng vào hành động của mình, vào vấn đề là nó có được nhiều hiệu quả hay không, có mang lại sự thay đổi mà ta mong muốn không. Nhưng ngược lại, trong đạo Phật thì chúng ta lại

chú trọng về các phương diện *nội tại* của hành động mình hơn.

Đối với đạo Phật thì những câu hỏi quan trọng sẽ là “Những quyết định này sẽ có ảnh hưởng gì đến sự tốt lành của chính mình?” và “Hành động của ta sẽ thay đổi ta như thế nào?” Với cái nhìn của đạo Phật thì những gì ta làm (*what we do*) không quan trọng lắm so với phương cách mà ta làm (*how we do*). Điểm chính yếu trong *karma* là chúng ta tự nhồi nắn mình như thế nào, và chúng ta bị uốn nắn bởi những hành động của chính mình ra sao.

Thật ra, cái tôi của chúng ta rất dễ uốn nắn, nó như một miếng đất sét dẻo đang được

nhồi nắn trong mỗi giây, mỗi phút qua tác ý của mình. Cũng như các khoa học gia ngày nay khám phá ra rằng, không phải chỉ có bộ óc (the brain) cấu tạo nên tâm ý (the mind), mà bây giờ đây, tâm ý cũng cấu tạo nên bộ óc nữa. Mấy ngàn năm về trước, đức Phật cũng đã có nói về một quá trình liên lập (interdependent), phụ thuộc lẫn nhau, tác ý của ta bị điều kiện bởi tâm tánh của mình, và ngược lại tâm tánh cũng bị điều kiện bởi tác ý.

Ví dụ, trong giây phút có một cơn giận khởi lên, cho dù ta có biểu lộ ra bằng hành động, lời nói, hay dằn nén lại trong tâm, ta cũng đang tự tập cho mình trở nên nóng tánh

hơn bằng cách nhồi nắn trong ta một tánh khí của cái giận. Một người có thiên hướng nổi giận sẽ lại càng lúc càng dễ dàng bùng nổ hơn trước bất cứ một sự khiêu khích nào. Nhưng trong một giây phút của thương yêu và tha thứ, một nhân cách từ ái được tạo nắn trong ta, và tâm tánh ta sẽ được tăng trưởng thêm chút thiên hướng thương yêu. Vì vậy, thái độ phản ứng của ta đối với một kinh nghiệm nào, bằng cơn giận hay lòng từ ái, không những chỉ ảnh hưởng đến chung quanh mà còn dần dà nhồi nắn lại con người của chính ta nữa.

Chúng ta có thể nhìn thấy rõ sự thật về chính mình qua những việc chúng ta làm.



Chúng ta thừa hưởng karma của mình trong quá khứ, từ những giây phút hiện hữu trước đó qua hình thái của một cái tôi – hay chính xác hơn là một nhóm khuynh hướng – và cái quá khứ ấy sẽ định hướng và quyết định cho tác ý của ta trong giây phút hiện tại. Và trong mỗi giây mỗi phút, chúng ta cũng đang nắm giữ karma của tương lai trong tay mình, khi ta chọn lựa phản ứng đối với những gì đang có mặt trong kinh nghiệm hiện tại. Phản ứng này của ta, có thể là thiện hoặc bất thiện, sẽ quyết định cho những gì ta sẽ thọ lãnh về sau trong dòng tâm thức của mình.

Và một yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự tốt lành trong phản ứng của ta đối với bất cứ một hoàn cảnh nào, chính là mức độ chánh niệm của ta trong giây phút ấy. Nếu chúng ta không có mặt, những quyết định tiềm tàng trong vô thức sẽ hoạt động để giúp ta ứng phó với những gì đang xảy ra, mặc dù chúng có thể sai trật, vì dựa trên lối hành xử của quá khứ, hoặc do những phản ứng còn bị điều kiện. Và ngược lại, nếu

chúng ta biết mở rộng ra ý thức đang có mặt, bằng cách thực tập chánh niệm, ta sẽ làm rộng lớn thêm phạm trù những phản ứng của mình hơn. Mặc dù có thiên hướng sân hận, nhưng chúng ta vẫn có thể chọn cho mình một lối hành xử từ ái. Đây cũng là yếu tố giải thoát và tự do của ta giữa một cuộc sống còn bị điều kiện rất nặng nề.

Vì thế cho nên, *karma* không phải là một cái gì ở bên ngoài xảy đến cho ta, như người Tây phương thường hay nghĩ. Thật ra nó là một cái gì rất gần gũi và, mặc dù tôi hơi ngại phải dùng chữ này, nó rất là cá nhân. Như theo lời dạy của đức Phật, “*Chúng ta là chủ nhân của hành động của mình, là người thừa tự của hành động mình; ta sanh ra từ hành động của mình, chúng ta quyến thuộc, là nơi nương tựa của ta. Chính hành động đã phân chia chúng ta ra làm bậc cao thượng hoặc thấp hèn.*” (Majjhima Nikaya 135)

Nguyễn Duy Nhiên
phỏng dịch

Bỏ Phố Lên Rừng

■ TÂM HÒA



Thủ đô New Delhi, trung tâm kinh tế và chính trị vào hạng lớn nhất của đất nước Ấn Độ, (một quốc gia đông dân, đa sắc tộc và đa tôn giáo nhất trên thế giới) nơi có đầy đủ tiện nghi đáp ứng nhu cầu cuộc sống, từ hạng thượng lưu ăn trên ngai trước cho đến hạng thấp kém nhất trong xã hội Ấn.

Ở đây, ngoài những trung tâm hiện đại ra thì cách đó không xa là hình ảnh của những “gia đình ăn xin truyền thống”. Tuy sống xen lẫn vào nhau nhưng sợi dây giai cấp vẫn hiện hữu

một cách hết sức rõ ràng và hầu như không thể xóa bỏ, mặc dù đã có nhiều cố gắng.

Cuộc sống ở đô thị nào cũng vậy, nhưng thủ đô của Ấn Độ có một nét khác biệt mà theo nhận xét riêng tôi thì chắc không nơi nào giống như vậy. Ngoài hình ảnh đông đúc náo nhiệt của người và xe cộ, thỉnh thoảng lại xuất hiện một vài chú voi to đùng, hoặc vài chú ngựa hiền ngang đi trên đường bắt chặp xe cộ đông đúc ra sao, mà hình như những anh chàng nài ngựa, hay nài voi rất lấy làm thích thú



Chú voi đi trên đường phố New Delhi

và tràn ngập tự hào khi được mọi người đưa mắt nhìn (nhất là du khách nước ngoài). Tuy nhiên, con vật thiêng liêng và hiện hữu mọi lúc mọi nơi là khi (thần Hanuman của đạo Hindu), trước tòa nhà quốc hội cho đến những con hẻm... đâu đâu cũng có mặt của các vị thần này. Lắm lúc các vị thần này cũng quậy phá, ăn trộm thức ăn và thậm chí tấn công tín đồ của mình, hoặc bắt cứ ai tỏ thái độ trêu chọc hay xua đuổi đến mức thái quá.

Đó là những gì mà tôi đã

tận mắt chứng kiến, tuy không nhiều nhưng nó cũng góp một phần không nhỏ vào quyết định mang tính táo bạo và hơi khác thường của tôi đó là “bỏ phố lên rừng”.

Từ già thủ đô ồn ào náo nhiệt, tôi khăn gói lên vùng núi Dharamsala thuộc phía bắc Ấn Độ. Hành trang mang theo là một chiếc vali quần áo cộng với một tương lai vô định. Tôi quyết định đi!

Trải qua mấy tháng làm quen với con người và khí hậu, tôi đăng ký vào trường Sarha

(trường dành cho người Tây Tạng) để học tiếng Tây Tạng với nguyện vọng theo học Phật pháp trong chương trình giảng dạy của các tu sĩ theo truyền thống Kim Cang thừa.

Nói chung môi trường nơi đang ở rất hợp với tôi, yên tĩnh và thơ mộng. Xa xa có núi tuyết bao phủ, phía dưới là đồi thông xanh mượt, uốn lượn theo lưng chừng núi xen lẫn trong rừng thông xanh là những con đường trải nhựa ví như dải lụa vắt ngang lưng đồi, đây cũng là con đường quen thuộc mà tôi thường hay đi dạo vào mỗi buổi chiều sau giờ cơm.

Phòng của tôi “tọa lạc” tại tầng 5 của ký túc xá. Nếu không chê thì đây là nơi lý tưởng nhất cho những ai có tâm hồn thi sỹ (đáng tiếc tôi không phải là thi sỹ).

Mỗi buổi sáng trước khi mặt trời thức giấc thì tiếng chim đã báo giờ để gọi tôi dậy. Không hiểu sao tất cả các loài chim từ quạ đen, sáo, chim ung cho đến những loài chim đuôi dài màu sắc sặc sỡ cứ tụ họp trước phòng tôi mà hót tíu tít. Chắc có lẽ chúng có thần thông và

biết được tôi là “con ma tham ngủ”.

Tôi có thể ngủ cả ngày, hoặc nằm lì trên giường (nhất là vào mùa đông) mà không cảm thấy đói, nhưng nếu không nhờ mấy con chim này thì trong kiếp sau nếu được tái sinh chắc tôi sẽ là một con rắn hay là một con vật nào đó mà suốt ngày chỉ ngủ và chết cũng vì ham ngủ.

Nói vậy chứ thật ra thời gian đầu tôi cũng không mấy làm vui vẻ gì vì cứ vào mỗi buổi sáng lại phải bị làm phiền, từ bỏ cái thành phố ồn ào để tìm nơi yên tĩnh, nhưng lại chẳng được yên cũng vì tiếng hót của mấy con chim. Lắm lúc bức mình tự hỏi liệu mình có thể tìm một nơi khác yên tĩnh hơn chẳng? Nhưng rồi nghĩ lại tôi phát hiện ra rằng yên hay không là ở trong tâm mình, nếu tâm mình yên thì vạn vật đều yên dù mình đang ở giữa chợ đông người, nếu tâm đã không yên thì có trốn vào tận hang sâu thì vẫn không được bình yên. Lúc này tôi mới hiểu thế nào là câu “vạn vật do tâm tạo, tâm an thì vạn cảnh an, tâm loạn thì vạn cảnh loạn”.

Cũng thế, do tâm luôn bị dao động bởi “tám ngọn gió của thế gian” (lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc) nên có biết bao điều thống khổ xảy ra. Con người không những khổ thân vì bị quy luật sanh già bệnh chết chi phối, tâm của họ lại càng khổ hơn vì luôn bị tám ngọn gió kia lay động, nếu đã rơi vào một trong tám ngọn gió này thì dù có đi vào tận đáy đại dương vẫn không thể nào yên ổn được.

Vậy tại sao mình không an nhiên chấp nhận cuộc sống hiện tại? Tôi nghĩ như thế.

Mình cũng bị ngọn gió “tham” của thế gian ngự trị đó là tham ngủ, sao mình không tự tiết chế cơ thể để ngủ có giờ giấc, chỉ vì một vài tiếng hót của các con chim kia mà cũng làm cho mình thấy khó chịu, ở đây có phải vì mình ghét tiếng chim hót hay là mình bảo thủ cái tham ngủ của mình, mình đang nuôi lớn cái mầm vô minh? Tại sao mình không biết quán chiếu để thấy rằng những con chim kia chính là những vị Bồ-tát thị hiện, và tiếng hót của chúng chính là pháp âm vi diệu

đánh tan vô minh tham ngủ của mình, vậy mình nên mang ơn các con chim mới đúng.

Thật vậy, sau khi tư duy và chiêm nghiệm về sự việc này tôi nhận ra rằng tự thân mình biết an ổn thì vạn vật chung quanh đều an ổn. Vạn pháp đều là Phật pháp; ngay trong đời “Ngũ trược” này, chúng ta vẫn luôn gặp được các vị thiện tri thức hiện thân dưới nhiều hình thức khác nhau. Điều này làm cho tôi liên tưởng đến đoạn kinh:

“Có chim nói pháp nhiệm mầu dễ nghe,

Nghe rồi tỏ đạo Bồ-đề...”

Vậy thế gian này cũng là Cực Lạc, đâu cần phải đi đến Tây phương, nếu ngay nơi thế gian này mà không liễu ngộ được yếu chỉ quan trọng của kinh A-di-đà, không gieo mầm an lạc ngay giờ phút hiện tại bằng cách thiết tha trì niệm lục tự A-di-đà và quán chiếu về cảnh giới Cực Lạc đồng thời hoà nhập cảnh giới Cực Lạc trong kinh vào đời sống thường ngày thì dù có về đến Tây phương cũng vẫn thấy bất an. Tiếng chim hót hằng ngày,

tiếng lá rừng rơi xào xạc... tất cả chính là pháp âm vi diệu nơi Tây phương Tịnh độ, tất cả đều hiện hữu nơi cõi Ta-bà này, nếu trong tâm thường nghĩ về Cực Lạc.

Mọi người đều nói rằng cõi Ta-bà là uế trước, cũng như trước kia tôi cho rằng thủ đô New Delhi là ồn ào không thích hợp rồi quyết định bỏ phố lên rừng để tìm một nơi vắng vẻ yên lành, nhưng tôi ra đi với một tâm trạng không yên tĩnh, để khi lên đến đây mặc dù không có nhiều người cũng không có tiếng xe ồn ào nhưng lại bị tiếng chim rừng quấy phá, và nếu tôi không có được lời chỉ bảo của Phật pháp và không biết quán xét để thấy các pháp đều là Phật pháp thì dù có về bên cạnh Phật A-di-đà tôi cũng vẫn thấy không yên bình.

Kể từ sau lần đó, mỗi buổi sáng khi nghe tiếng chim tíu tít gọi nhau, tôi tỉnh ngủ, mặc dù chưa bước xuống giường (vì thời tiết rất lạnh), song tôi vô cùng hân hoan khi nghĩ đây chính là bài pháp thoại đầu tiên trong ngày mà tôi thật sự điểm phúc đón nhận. Và đây cũng

chính là lời động viên, nhắc nhở lớn lao và duy nhất cùng cố tinh thần để tôi đi tiếp con đường mình đã chọn.

Tôi thâm cầu nguyện và ước mong cho thế giới được an bình. Và nếu muốn vậy thì trong tâm của tôi và tâm của tất cả mọi người phải thực sự an bình, chất liệu an bình này không đến từ một nơi xa xôi nào khác mà nó lưu xuất từ trong nội tâm và hiện hữu giữa đời sống hằng ngày. Gửi đến tất cả những ai có duyên khi đọc câu chuyện vui này vài dòng thơ ngắn mà thầy tôi đã từng dạy:

*“Ngủ nhiều thêm si ám,
Làm giảm mất công phu,
Người học Phật thật tu,
Phải ngủ có giờ giấc,
Dù cho được hay mất,
Ca tụng hay khiển trách,
Lòng ta chẳng bao giờ,
Xôn xao hoặc lay chuyển
...”*

(trích trong *Thi ca niệm Phật*)
Cầu chúc tất cả có một ngày mới an lành.■

Xhúc Giao Mùa

Xuân đã về chưa, đã về chưa?
Nắng đang hong ấm nụ giao mùa
Chập chờn én liệng lưng trời tím
Thoang thoảng mai vàng ngát hương đưa.

Xuân đã về chưa, đã về chưa?
Bến xưa ai vẫn hoài mong chờ
Chùn chân lữ khách buồn viễn xứ
Nhẹ bước thi nhân lòng say sưa.

Hỏi rằng xuân đã về hay chưa?
Trời đang đổi sắc lá thay mùa
Lạnh gió tàn đông reo trước ngõ
Xuân đã về rồi bên khóm hoa...

• TRƯƠNG QUANG VẬN



Trụ đá Asoka đầu tiên được dựng tại Úc

Tin từ Sydney - 21.11.2008

Nhân ngày kỷ niệm quá trình truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ sang Úc, lần đầu tiên trên lãnh thổ nước này trụ đá A-dục đã được dựng lên tại thiền viện Sunnataram Forest - tọa lạc trên vùng cao nguyên xanh ở phía Nam, giữa thành phố Sydney và thủ đô Canberra.

Ông Sujan R. Chinoy, tổng lãnh sự quán Ấn Độ tại Sydney, cho biết rằng: “Đây quả là một sự kiện lịch sử. Trụ đá A-dục có đỉnh trụ hình con sư tử đã trở thành một trong những biểu tượng chính của Ấn Độ. Trụ đá tượng trưng cho chân lý, bất bạo động, lòng khoan dung và tinh thần từ bi của Phật giáo. Đại đế A-dục

từng được xem như là một vị Vua anh minh trong việc hỗ trợ truyền bá Phật giáo không những trên khắp Ấn Độ mà lan rộng ảnh hưởng ra cả các quốc gia khác. Nhà vua là người tiên phong áp dụng các nguyên tắc dân chủ trong việc cai trị quốc gia của mình; và ở một đất nước dân chủ như Úc, chúng ta có quyền dựng trụ đá tưởng niệm này tại một thiền viện Phật giáo”.

Trụ đá được dựng đứng trên một ngôi chùa, bên cạnh trụ đá là bản đồ địa hình thể giới thể hiện chiều hướng truyền bá của Phật giáo - một trong những tôn giáo phát triển nhanh nhất ở Úc.

Thiền viện Sunnataram Foresrt cũng là một trong những danh lam thu hút hàng ngàn người từ các quốc tịch khác nhau về đây thư giãn, tập thiền, cũng như điều trị các bệnh liên quan đến stress vào những ngày cuối tuần. Bởi ngôi chùa này có vị trí thoáng mát, có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, khí hậu trong lành, rất thuận lợi cho việc tu tập thiền định hay ứng dụng các thời

khóa thiền Phật giáo.

Sau chuyến hành hương đến Ấn Độ năm ngoái trở về, viện trưởng Phra Mana Viriyarampo khởi lên ý tưởng nên dựng trụ đá A-dục tại thiền viện nhằm giúp tín đồ cũng như mọi giới biết rõ hơn về công lao của một vị Vua anh minh, vừa là một Phật tử thuần thành có công lớn trong con đường hoàng dương Phật giáo. Để qua đó, những Phật tử ở Úc dần dần thấm nhuần hơn cốt tủy giáo lý đạo Phật, và ngày càng khế hợp tinh thần ấy vào đời sống của người dân cũng như các giới quan chức đương quyền. Bên cạnh đó, Viện cũng trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc đá mô tả cuộc đời của đức Phật trong khu vườn của mình.

Trụ đá A-dục này cao 5m, được chia làm 2 phần. Phần thân trụ được chạm khắc tinh vi bởi bàn tay khéo léo của các nghệ nhân Thái trong khi Tăng, Ni và Phật tử của thiền viện phụ trách làm phần chân đỡ.

Ông Kim McSweeney, thư ký của viện đồng thời là chủ tịch dự án Gratitude Pagoda cho biết: “Việc dựng trụ đá này

nhằm thể hiện lòng tri ân đến vua A-dục về cái nhìn sâu xa trong công tác bảo tồn và truyền bá Phật pháp đến khắp nơi thế giới, để đến ngày nay, tại đất nước Úc này, chúng ta có cơ hội thực tập theo lời dạy của Ngài”. Trong khi đó thì bản đồ thế giới trong dự án Gratitude Pagoda sẽ được mở rộng hơn nữa nhằm mô tả cuộc đời của đức Phật và cách mà những lời giáo huấn của Ngài được tiếp nhận và thích nghi ở nhiều nền văn hóa, và rồi ảnh hưởng đến lối sống và nền nghệ thuật ở những nước đó”.



Theo thống kê năm 2006, ở Úc có 418,755 người theo đạo Phật chiếm 8.9% dân số Úc. Giai đoạn từ 1996 đến 2001, số người theo đạo tăng đến 79%, là kết quả của lượng dân nhập cư đông đảo từ Ấn Độ và những quốc gia châu Á khác.

Buổi lễ khách thành trụ đá ước tính thu hút khoảng hơn nghìn người tham dự như: người Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc, Singapore, Mã Lai, Miến Điện và Úc.■

Ngọc Ánh tổng hợp từ internet

Bên Sông

Thơ: Quán Việt
Nhạc: Văn Nho

Andante APLIBITUM...

Buổi sáng ra đứng bên sông. Ra đứng bên sông. Nghe tiếng chim

À TEMPO

kêu. Tiếng chim rơi trên đầu ngọn cỏ. Động thành sương long lanh. Có

tiếng người mẹ nào ru con bên kia bờ. Giọng hò rung rinh làn mây trắng giọng hò ngân

nga. lan trên sông. Buổi sáng ra đứng bên sông ra đứng bên

sông. Nghe tiếng chim kêu... Con nước sớm từ đầu về cũng đừng chần chờ kể

lẽ. Chợt mỉm cười sóng gợn đầy bờ đi. Ta cúi xuống vốc đầy tay một nắm

nước. Bàn tay đẩy nước lại đổ về sông. Bàn tay đẩy nước lại

đổ về sông



Biển có thể cạn, núi có thể sụp đổ, quả đất có thể băng hoại, nhưng khổ đau không bao giờ chấm dứt đối với con người vô minh và ái dục. (Tương Ưng III)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN
ấn tống - lưu hành nội bộ
email: nsphapluan@yahoo.com

